

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025-2026 cho Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn
- Địa chỉ: Tổ dân phố 4, Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS Nguyễn Thị Ngọc Hà - Khoa dược Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn
SĐT: 0818.616.777

Địa chỉ mail: tochuyengiadauthauttytas@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể gửi báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược, Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn – Tổ dân phố 4, Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An.
- Nhận qua email: tochuyengiadauthauttytas@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 15 h ngày 20 tháng 09 năm 2024 đến trước 17h ngày 02 tháng 10 năm 2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được đơn vị xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- 1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá :** Chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm theo
- 2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:**



Handwritten signature

- Địa điểm cung cấp: Khoa dược, Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn – Địa chỉ : Tổ dân phố 4, Thị Trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An.

- Yêu cầu vận chuyển, bảo quản hàng hóa: Hàng hóa được vận chuyển và bảo quản theo đúng tính chất của loại hàng hóa chào giá.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Cung cấp hàng hóa trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự trữ của Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn, đầy đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng.

4. Mẫu báo giá: Theo mẫu tại phụ lục 2 đính kèm theo

Trên đây là nội dung yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn.

Kính mong nhận được sự quan tâm và tham gia của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam./.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;

- Lưu VT, KD

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Khanh



Phụ lục 1. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI BÁO GIÁ

Gói thầu : Cung ứng các mặt hàng hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025-2026 cho Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn

(Ban hành kèm theo yêu cầu báo giá số 1055 /TTYT-KD ngày 20/9/2024)

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	HC001	Ambu bóp bóng các cỡ	Ambu bóp bóng người lớn; trẻ em.	Bộ	40
2	HC002	Anti A	Anti-A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A 500100 (1,0ml). Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%. Lọ ≥10 ml	Lọ	60
3	HC003	Anti B	Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai B501100 (1,0ml). Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%. Lọ ≥10 ml	Lọ	60
4	HC004	Anti AB	Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-A A-5E10; Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-B B-B-2D7 (1,0ml). Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%. Lọ ≥10 ml	Lọ	10
5	HC005	Anti D	Anti-D (Rho): Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml). Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D. Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%. Lọ ≥10 ml	Lọ	40
6	HC006	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Cái	200
7	HC007	Bộ đặt nội khí quản người lớn sử dụng ánh sáng thường	Gồm 1 thân, 3 lưỡi số 1, 2, 3; chất liệu thép không gỉ.	Bộ	5
8	HC008	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai ≥100ml, Lugol chai ≥100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai ≥100ml và Safranin chai ≥100ml.	Bộ	30
9	HC009	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai ≥250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai ≥250ml và Methylene Blue chai ≥250ml.	Hộp	15
10	HC010	Que Thử đường huyết	Que thử đường huyết sử dụng cho các dòng máy đo đường huyết CareSens N, CareSens N mini, CareSens N Voice, CareSens N Premier để đo nồng độ đường trong máu mao mạch toàn phần.	Test	10,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
11	HC011	Test thử đường huyết mao mạch	Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) Men que thử: GOD Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Đối tượng sử dụng (HCT) 25-60% Lượng mẫu máu: 0,5µL Đơn vị đo: mmol/L(hoặc mg/dL)	Test	8,000
12	HC012	Acid xoi mòn men răng 37%	Axit photphoric 37% dạng gel. Ống ≥ 2,5ml	Ống	10
13	HC013	Bột calcium hydroxyde	Bột calcium hydroxyde. Lọ ≥ 10g	Lọ	10
14	HC014	Bột Cortisomol hoặc tương đương	Dùng cho hàn ống tủy. Hộp ≥ 23g	Hộp	3
15	HC015	Cavition	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng. Lọ ≥ 30g	Lọ	10
16	HC016	Composite đặc Màu A2	Composite đặc trám thẩm mỹ, màu A2. Tuýp ≥ 2g	Tuýp	10
17	HC017	Composite đặc Màu A3	Composite đặc trám thẩm mỹ, màu A3. Tuýp ≥ 2g	Tuýp	10
18	HC018	Cone Gutta	Cone Gutta Percha giúp trám bít ống tủy dễ dàng và nhanh chóng, tính cản quang cao.	Hộp	20
19	HC019	Eugenol	dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. Lọ ≥ 30ml	Lọ	10
20	HC020	H - File 25mm (size 8 - 40)	Kích thước chiều dài là 25mm. Có các số là từ số 8 đến số 40. Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Quy cách : Vi ≥ 6 cái	Vi	20
21	HC021	H - File 21mm (size 8 - 40)	Kích thước chiều dài là 21mm. Có các số là từ số 8 đến số 40. Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Quy cách : Vi ≥ 6 cái	Vi	20
22	HC022	K- File 25mm (size 8 - 40)	Kích thước chiều dài là 25mm. Có các số là từ số 8 đến số 40. Sản phẩm này dùng để mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy. Quy cách : Vi ≥ 6 cái	Vi	20
23	HC023	K - File 21mm (size 8 - 40)	Kích thước chiều dài là 21mm. Có các số là từ số 8 đến số 40. Sản phẩm này dùng để mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy. Quy cách : Vi ≥ 6 cái	Vi	20
24	HC024	Keo dán (bonding)	Keo dán một thành phần, xoi mòn với acid (total-etch), với độ bền dán cao. Dán tuyệt vời trên men và ngà. Keo dán nền ethanol/nước. Chai nhỏ giọt độc đáo, dễ sử dụng, cho phép nhìn thấy một cách chính xác lượng keo còn lại trong chai. Nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi. Lọ ≥ 5ml	Lọ	3
25	HC025	Lentulo	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dùng để đưa chất hàn vào ống tủy. Quy cách: Vi ≥ 4 cái	Vi	20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
26	HC026	Trâm gai	Trâm gai nha khoa để lấy tủy răng. Quy cách : Vi ≥6 cái	Vi	20
27	HC027	Thuốc trám Fuzi IX	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glassionomer cản quang dành cho răng. Hoặc tương đương. Hộp ≥ 15gam	Hộp	4
28	HC028	Thuốc diệt tủy	Thuốc diệt tủy được dùng cho nha khoa. Lọ ≥5g	Lọ	5
29	HC029	Tay khoan chậm	Tay khoan nha khoa tốc độ chậm khuỷu. Tốc độ: 5.000 - 25.000 vòng/phút.	cái	1
30	HC030	Tay khoan nhanh	Tay khoan tốc độ nhanh, loại kết nối 4 lỗ. Tốc độ: 320.000 - 410.000 vòng/phút.	cái	2
31	HC031	Dầu xịt máy khoan	Dung dịch vệ sinh, bôi trơn cho các loại tay khoan dùng trong nha khoa. Thành phần: dầu khoáng trắng và dầu bạc hà. Lọ ≥ 500ml	Lọ	3
32	HC032	Cloramin B	Clo đạt 25- 27%, bột trắng có mùi đặc trưng	Kg	150
33	HC033	Bóng đèn nội soi tai mũi họng	Dùng cho thiết bị nội soi tai mũi họng, công suất 24V-250W	Cái	20
34	HC034	CO2 y tế	CO2 nồng độ ≥ 99,9% Chứa trong Bình dung tích 40L, có dán nhãn, khối lượng khí trong bình là 25kg (+/-5%)	Bình	50
35	HC035	Oxy y tế 10L	O2 nồng độ ≥ 99,5%. Áp suất nạp ≥ 150 bar, Áp suất thường ≥ 130 bar; 10 Lit/ Bình	Bình	255
36	HC036	Oxy y tế 40 lít	Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 40 lít áp suất nạp ≥ 130 kg/cm2; 40 Lit/ Bình	Bình	4,800
37	HC037	Dây dẫn lưu ổ bụng	Chất liệu nhựa PVC y tế, ống dây mềm dẻo, có lỗ. Đường kính trong 5.0mm hoặc 7.0mm, đường kính ngoài: 7.0mm hoặc 10mm chiều dài 396mm. Tiệt trùng.	Cái	500
38	HC038	Parafin hạt tinh khiết	Điểm nóng chảy 56 - 58 độ C; Hàm lượng dầu ≤0,9%; Độ nhớt ở 100 độ C: 3.6 - 5.5 cSt	Kg	130
39	HC039	Máy điện châm	Máy điện châm 6 giắc có 6 kênh, kích thích 12 huyệt cùng một lúc	Cái	15
40	HC040	Dây điện châm	Chất liệu được làm bằng dây đồng bọc nhựa cách điện, một đầu được thiết kế giắc cắm , một đầu được thiết kế ≥2 đầu ra, sử dụng cho máy điện châm đa năng Model 04-05JH	Cái	500
41	HC041	Dây máy điện xung	Dùng cho máy vật lý trị liệu MF5-08	Cái	300
42	HC042	Miếng dán điện xung	Dùng cho máy vật lý trị liệu MF5-08	Cặp	1,200

Handwritten signature and initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
43	HC043	Máy điện xung	Cấu hình cung cấp: - Máy chính : 01 chiếc - Tấm ion âm: 01 chiếc - Tấm nhiệt hồng ngoại: 01 chiếc - Đai túi nhiệt: 01 chiếc - Thuốc thảo mộc: 01 gói - Bút thử điện: 01 chiếc - Miếng dán xung dẻo: 01 đôi - Dép điện xung chân: 01 đôi - Dây điện xung: 01 chiếc - Dây nguồn 220V: 01 chiếc - Đầu phát laser: 01 chiếc - Sách hướng dẫn sử dụng: 01 quyển - Hộp valy đựng: 01 chiếc	Cái	10
44	HC044	Dung dịch sát khuẩn povidone iodine	Thành phần chính: povidone iodine 10% Quy cách: Chai ≥500ml	Chai	1,209
45	HC045	Gel bôi trơn	Hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, nội soi trực tràng, đại tràng Trọng lượng : Tuýp ≥82g	Tuýp	295
46	HC046	Gel Siêu âm	Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường Quy cách: Can ≥ 5 lít	Can	110
47	HC047	Giấy điện tim 6 cần tập	Giấy in nhiệt có kẻ ô, Kích thước: 110mm x 140mm. Sử dụng cho máy điện tim 6 cần	Tập	980
48	HC048	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Chiều rộng khổ giấy 5,8cm. Chiều dài ≥ 20m	Cuộn	500
49	HC049	Giấy in nhiệt	Khổ 80mm x đường kính 45mm	cuộn	500
50	HC050	Giấy siêu âm	Dùng để in hình ảnh siêu âm. Kích thước 110 mm x 20m	Cuộn	1,000
51	HC051	Dây garo	Chất liệu: Thun cotton	Cái	1,020

Plus

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
52	HC052	Huyết áp và ống nghe	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20~300 mmHg . Độ chính xác ± 3 mmHg. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồng hồ áp lực hiển thị áp xuất chuẩn (không bị lệch điểm không). Có giấy kiểm định ban đầu cho mỗi đơn vị sản phẩm khi cung cấp.	Cái	120
53	HC053	Dầu khoáng	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh. Lọ ≥ 125 mL	Lọ	8
54	HC054	Dầu soi kính	Dung dịch dầu, dùng cho kính hiển vi. Chai ≥ 500 ml	Chai	6
55	HC055	Test nhanh chẩn đoán lao (TB)	- Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM	Test	300
56	HC056	Test nhanh chẩn đoán HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. - Độ nhạy tương quan: 100%, - Độ đặc hiệu tương quan: 99.89%, - Độ chính xác: 99.99%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính: HBsAg, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-Rubella IgG Không bị nhiễu bởi các chất: Creatine 200 mg/dL, Bilirubin 1g/dL, Caffeine 20 mg/dL	Test	6,000
57	HC057	Test định tính phát hiện kháng thể kháng (HIV) 1, 2 và tuýp phụ O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.	Xét nghiệm nhanh để định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng Vi-rút gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) 1, 2 và tuýp phụ O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. - Độ nhạy : 100% - Độ đặc hiệu: $\geq 98,74\%$	Test	6,000

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
58	HC058	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng; Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ; Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. 	Test	2,400
59	HC059	Test thử viêm gan B	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Độ chính xác tương quan: 100%. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100% <p>Ngưỡng phát hiện (LOD) : 1 ng/mL.</p> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HCV, Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi Sodium citrate nồng độ 3.8% và EDTA nồng độ 3.4 µmol/L</p> <p>Đọc kết quả tại 15 phút.</p>	Test	7,200

Phu

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
60	HC060	Test xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần	Test	4,800
61	HC061	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <p>- Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%)</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$)</p> <p>+ Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs ($0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}$)</p> <p>+ Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$)</p> <p>- Thời gian trả kết quả: 20 phút</p> <p>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</p> <p>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV.</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml</p>	Test	2,400
62	HC062	Test xét nghiệm phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg. Độ nhạy tương quan: 100.0%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.8%, Độ chính xác tương quan: 99.14%. Không bị nhiễu bởi các chất với nồng độ tương ứng sau đây:</p> <p>Ascorbic acid 20 mg/mL, Bilirubin 1000 mg/dL, Caffeine 20 mg/dL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính với yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H.pylori, CMV, Rubella.</p>	Test	400

7/6/20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
63	HC063	Test chẩn đoán chất gây nghiện 4 chân	Test nhanh định tính 4 chất gây nghiện (MOP/AMP/MET/THC) trong nước tiểu. 1. AMP: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% 2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100%	Test	600
64	HC064	Test xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori	Định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	Test	600
65	HC065	Test chẩn đoán nhanh H.Pylori (Mẫu máu, Huyết thanh, Plasma)	Xét nghiệm phát hiện nhanh kháng thể H. pylori trong mẫu Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương người. Lượng mẫu huyết thanh, huyết tương: khoảng 80 -120 µL Lượng mẫu máu toàn phần: khoảng 40 µL Độ nhạy tương đối: 97,41% (95%CI*: 95,13% đến 98,81%). Độ đặc hiệu tương đối: 99,00% (95%CI*: 97,96% đến 99,60%).	Test	800
66	HC066	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên virus cúm type A và cúm type B trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm là dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. Độ nhạy ≥ 91,8%, độ đặc hiệu ≥ 98,9% so với nuôi cấy và RT-PCR. Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh.	Test	800
67	HC067	Khay thử định tính kháng nguyên cúm A, B trong mẫu bệnh phẩm mũi họng của người	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A và tít B trong bệnh phẩm mũi họng của người, dạng khay. - Giới hạn phát hiện: cúm A là 9,4 ng/ml và cúm B là 18,8 ng/ml. - Độ nhạy : ≥ 99%; Độ đặc hiệu : ≥ 99% - Tiêu chuẩn CE, 2FSC Châu Âu	Test	500

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
68	HC068	Test nhanh chuẩn đoán Chân tay miệng	<p>Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thể tích mẫu: 5μl huyết thanh hoặc huyết tương; Độ nhạy : 98.1% Độ đặc hiệu: 99.1%;</p> <p>Các thành phần hoạt chất chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 thanh thử bao gồm: cộng hợp vàng (là thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng ($1 \pm 0.2 \mu\text{g}$), Vạch thử (là thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($4 \pm 0,8 \mu\text{g}$), Vạch chứng (là thành phần chính): kháng thể IgG dê kháng chuột ($8 \pm 1,6 \mu\text{g}$), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$) - Dung môi pha loãng bao gồm: đệm phosphate 100mM (5ml), sodium azit (0.01w /v %) 	Test	600
69	HC069	Test nhanh chẩn đoán thai sớm	<p>Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Kháng thể chuột kháng βhCG, IgG chuột, kháng thể chuột kháng αhCG, IgG dê kháng chuột. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất Hemoglobin 1 mg/dl, Glucose 2 g/dl, Gentisic Acid 20 mg/dl. Không bị phản ứng chéo bởi LH 300 mLU/ml, FSH 1000 mIU/ml, TSH 1000 mLU/ml. Dạng que</p>	Test	4,000
70	HC070	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người ($2,0 \pm 0,4 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10μl - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II 	Test	1,200

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
71	HC071	Test xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người	Test	6,000
72	HC072	Test thử nhanh giang mai	Định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Tp tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%, Độ chính xác tương quan: 99.8%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HBV, Dengue, HIV, RF, Chlamydia, TB, H. pylori. Không bị gây nhiễu bởi các chất đó với nồng độ tương ứng sau đây: Bilirubin 20 mg/dL, Creatinine 442 µmol/L, Glucose 55 mmol/L	Test	600
73	HC073	Test chẩn đoán chất gây nghiện 5 chân	Test nhanh định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu. (MOP 300, MDMA 500, Ket 1000, MET 500, THC 50), 1. MDMA : 500ng/mL, Độ nhạy : 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 2. MET: 500ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 3. MOP: 300ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 4. THC: 50ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu : 100% 5. KET: 1000ng/mL, Độ nhạy: 99,9%, độ đặc hiệu: 100% Chứa chất bảo quản : 0.1% Sodium Azide	Test	200
74	HC074	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Kháng thể chuột kháng IgM của người , Kháng nguyên HAV tái tổ hợp , Kháng thể dê kháng IgG chuột . Độ nhạy >95.2%, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Abumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.	Test	600

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
75	HC075	Khay xét nghiệm chẩn đoán sốt xuất huyết	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính trong ống nghiệm để phát hiện nhanh chóng các kháng nguyên Dengue NS1 trong mẫu máu, huyết thanh và huyết tương người Dạng khay: Mỗi khay chứa một que thử có kháng thể đặc hiệu NS1 trên vùng thử nghiệm của màng và miếng đệm liên hợp kháng thể vàng-kháng thể kháng NS1 có màu Mẫu thử: 80-100 μ L Độ nhạy: $\geq 98,0\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98,7\%$, Độ chính xác: $\geq 98,1$	Test	800
76	HC076	Test nhanh xét nghiệm phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy $\geq 92.4\%$, Độ đặc hiệu $\geq 98.4\%$ so với RT-PCR. Thử tích mẫu sử dụng: 100 μ l	Test	600
77	HC077	Định tính phát hiện các kháng thể IgG/IgM kháng Dengue	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng vi rút Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Dengue tái tổ hợp, kháng thể kháng IgM người và kháng thể kháng IgG người.	Test	200
78	HC078	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét. Phát hiện 2 chủng P.falciparum và P. vivax. Độ nhạy P.f > 92,4%. Độ nhạy P.v 90,5% . Độ đặc hiệu > 98,8%. Độ chính xác: 95%	Test	300

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
79	HC079	Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên Virus Rota	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân người. Dạng khay. Bảo quản ở (2-30° C). Thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Độ nhạy: > 99% • Độ đặc hiệu: 98% • Giá trị Dự đoán Dương tính: 94% • Giá trị Dự đoán Âm tính: >99% <p>Không có phản ứng chéo chống lại mầm bệnh đường tiêu hóa trong phân người: Adenovirus, Astrovirus, Campylobacter coli, Campylobacter jejuni, Clostridium difficile, Cryptosporidium parvum, Entamoeba histolytica, Listeria monocytogenes, Escherichia coli O157:H7, Giardia lamblia, Helicobacter pylori, Shigella sonnei, Norovirus, Salmonella paratyphi, Shigella dysenteriae, Salmonella typhimurium, Salmonella typhi, Shigella boydii, Salmonella enteritidis, Shigella flexneri, Enterovirus, Staphylococcus aureus, Yersinia enterocolitica,...</p>	Test	400
80	HC080	Test xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân người.	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân người.</p> <p>Test dạng cassette, cung cấp kèm bộ xử lý mẫu</p> <p>Độ nhạy: 97,3%, độ đặc hiệu 97,1%</p> <p>Cung cấp kèm que hút mẫu..</p>	Test	1,000
81	HC081	Test nhanh định tính kháng nguyên virus RSV	<p>Thử nghiệm phát hiện định tính các kháng nguyên RSV từ các mẫu bệnh phẩm mũi họng của con người (gạc, rửa mũi họng và hút), dạng khay. Thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong.</p> <p>Độ nhạy: 95%</p> <p>Độ đặc hiệu: >99%</p> <p>Không có phản ứng chéo với các mầm bệnh đường hô hấp thông thường, các sinh vật và chất khác đôi khi có trong các mẫu dịch mũi họng: Cúm typ A, Cúm typ B, Adenovirus</p>	Test	300
82	HC082	Test xét nghiệm nhanh Morphine trong nước tiểu	<p>Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%.</p>	Test	4,000

Phan
ul

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
83	HC083	Test nhanh tìm hồng cầu trong phân	Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: $\geq 95.8\%$; - Độ đặc hiệu: $\geq 98,4\%$	Test	1,000
84	HC084	Hóa chất định danh	Gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA Quy cách: 6 ống x 5mL/ hộp	Hộp	3
85	HC085	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Quy cách: 2 ống x 5mL/hộp	Hộp	3
86	HC086	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn	Hộp gồm 2 ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate.	Hộp	3
87	HC087	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn	Hộp gồm 2 ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide	Hộp	3
88	HC088	Hóa chất phát hiện phát hiện tạo indole từ tryptophan	Hộp gồm 1 Lọ 25ml chứa Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol	Hộp	5
89	HC089	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	Khoanh giấy tẩm Optochin 5 μ g (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumoniae. Quy cách: Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	4
90	HC090	Khoanh giấy định danh vi sinh vật	Khoanh Bacitracin 0.1 unit để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes). Quy cách: Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	4
91	HC091	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone 75 μ g dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách: Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	6

Phan
W

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
92	HC092	Khoanh giấy kháng sinh đồ Amoxycillin + clavulanic acid	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxycillin 20µg/clavulanic acid 10µg, dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	5
93	HC093	Khoanh giấy kháng sinh đồ Azithromycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Azithromycin 15µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	5
94	HC094	Khoanh giấy kháng sinh đồ Cefazolin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefazolin 30µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	2
95	HC095	Khoanh giấy kháng sinh đồ Cefixim	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefixim 5µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	3
96	HC096	Khoanh giấy kháng sinh đồ Cefotaxime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime 30µg, dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	6
97	HC097	Khoanh giấy kháng sinh đồ Ceftazidime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftazidime 30µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	6
98	HC098	Khoanh giấy kháng sinh đồ Ceftriaxone	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftriaxone 30µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	5
99	HC099	Khoanh giấy kháng sinh đồ Cefuroxime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefuroxime 30µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	5
100	HC100	Khoanh giấy kháng sinh đồ Ciprofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ciprofloxacin 5µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	3

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
101	HC101	Khoanh giấy kháng sinh đồ Levofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Levofloxacin 5µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	3
102	HC102	Khoanh giấy kháng sinh đồ Meropenem	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Meropenem 10µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	2
103	HC103	Khoanh giấy kháng sinh đồ Sulfamethoxazole +Trimethoprim	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Sulfamethoxazole 23.75µg +Trimethoprim 1.25µg dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	3
104	HC104	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tobramycin 10µg, dùng để thử nghiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	6
105	HC105	Khoanh giấy Oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Quy cách : Hộp ≥ 250 khoanh	Hộp	5
106	HC106	Môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn không khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C	Đĩa	100
107	HC107	Môi trường phân lập các vi khuẩn Enterobacteriaceae	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C	Đĩa	100
108	HC108	Môi trường tạo màu phát hiện các tác nhân gây bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C	Đĩa	150

Phân

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
109	HC109	Môi trường thạch Chocolate bổ sung yếu tố tăng sinh Vitox	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i> . Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	Đĩa	150
110	HC110	Môi trường thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở	Đĩa	150
111	HC111	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác	Thanh gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô Quy cách: Hộp ≥ 25 thanh	Hộp	3
112	HC112	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Quy cách: Hộp ≥ (25 thanh thuốc thử + 25 ống môi trường)	Hộp	3
113	HC113	Thanh định danh streptococci và enterococci	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP. Quy cách: Hộp ≥ (25 thanh thuốc thử + 25 ống môi trường)	Hộp	3
114	HC114	Khẩu trang y tế 3 lớp	02 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn. Quai đeo mềm không gây kích ứng da. Tiệt trùng	Cái	72,000
115	HC115	Khẩu trang y tế 4 lớp	3 lớp vải không dệt và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn. Quai đeo mềm không gây kích ứng da. Tiệt trùng Đóng gói : 1 cái/1 túi.	Cái	65,300
116	HC116	Khẩu trang y tế N95	Khẩu trang có các nếp gấp hình chữ V có tác dụng ôm kín khuôn mặt khi đeo.	Cái	2,800
117	HC117	Lam kính	Kích thước: 25.4mm x 76.2mm. Dây từ 1-1.2 mm. Vật liệu cấu thành: kính. Loại nhám.	Cái	30,000
118	HC118	Lamen	Kích thước: 22x22mm, 24x24mm	Cái	25,000
119	HC119	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Thành phần: Gạc không dệt không hút nước, tiệt trùng	Cái	30,000
120	HC120	Nhiệt kế thủy ngân	Vạch chia độ rõ nét dễ quan sát. Khoảng đo: từ 35-42 độ C. Có hộp nhựa để bảo quản	Cái	501
121	HC121	Nước cất 2 lần	Yêu cầu: có phiếu kiểm nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn nước cất 2 lần của Dược điển Việt Nam 4.	Lít	5,000
122	HC122	Túi hậu môn nhân tạo	Dùng để chứa chất thải cho người phải mở hậu môn nhân tạo. Sử dụng 1 lần	Cái	200

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
123	HC123	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria. Thành phần theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Quy cách: Hộp \geq (25 thanh + 25 ống hóa chất)	Hộp	3
124	HC124	Tấm trải Nilon	Tấm trải bằng nilon vô trùng kích thước 100 x 130cm	Cái	5,000
125	HC125	Que cấy định lượng làm bằng hợp kim	Que cấy làm từ hợp kim Niken và Crom cho hiệu suất chịu nhiệt lên đến 1.200oC. Kích thước: 1ul	Cái	30
126	HC126	Que lấy mẫu bệnh phẩm xét nghiệm	Thân que bằng gỗ, một đầu gòn, đựng trong ống nghiệm	Cái	15,000
127	HC127	Que tắm bông lấy dịch tỵ hầu	Thân que bằng nhựa, đầu que cuốn bông mịn, Có khắc để bẻ . Vô trùng từng cái	Cái	16,000
128	HC128	Que thử nồng độ Clorine	Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa và nước cất - độ nhạy 0,0.1,0.5,3 ppm	Kít	1,200
129	HC129	Que thử nước tiểu 11 thông số	Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC).	Test	30,000
130	HC130	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus. 10 thông số xét nghiệm bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Test	80,000
131	HC131	Test thử nước tiểu cho máy xét nghiệm nước tiểu	Đo các thông số trên máy Aution Eleven AE-4020 gồm : Protein, Glucose, Bilirubin, Urobilinogen, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes, Trọng lượng riêng.	Test	20,000
132	HC132	Viên nén khử khuẩn	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ. - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên. Quy cách: Hộp \geq 100 viên	Hộp	180
133	HC133	Vôi sô đa	Quy cách: Can \geq 4,5 kg	Can	80

Phan

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
134	HC134	Hóa chất diệt trùng	- Là hóa chất diệt khuẩn dùng cho công nghệ diệt khuẩn VH2O2 - Phù hợp cho máy diệt khuẩn model: S130, và S130D - Là hóa chất sử dụng 1 lần - Thể tích H2O2: 10mL/ cát sét (mỗi cát sét gồm 2 ngăn nhỏ, mỗi ngăn 5 mL) - Nồng độ H2O2: 50% - Sử dụng: 1 cát sét / chu trình Quy cách: Hộp ≥ 15 cát sét	hộp	200
135	HC135	Túi ép diệt trùng dùng cho diệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 250mm x 70m	Túi ép Tyvek sử dụng cho hấp Plasma/ VH2O2. Túi gồm có 2 mặt: Mặt trên là giấy Tyvek với khả năng chống rách và thủng tốt, khả năng kháng khuẩn vượt trội. Độ dày 149 um. Độ bao phủ 93 % Mặt dưới phim tiêu chuẩn (PET/CPP) trong suốt. Độ bền mỗi hàn: 6.6 n/15mm. Kích thước: 250mm x 70m	Cuộn	30
136	HC136	Dung dịch rửa hệ thống	Dạng dung dịch, thành phần: Triton X-100 10%. Quy cách : Hộp ≥ 1000 mL	Hộp	10
137	HC137	Bộ phận phản ứng	Vật liệu: Nhựa methacrylate. Hộp ≥ 10 cái	Hộp	10
138	HC138	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Quy cách : Hộp $(\geq 5) \times (\geq 5)$ mL	Hộp	6
139	HC139	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người Quy cách : Hộp $(\geq 1) \times (\geq 1)$ mL	Hộp	5
140	HC140	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người. Dải đo: 1 - 150 mg/L, phương pháp đo: LATEX. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L. Quy cách: Hộp $(\geq 1) \times (\geq 40)$ mL + $(\geq 1) \times (\geq 10)$ mL	Hộp	20

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
141	HC141	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase (CK)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase (CK) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 9.2 - 1300 U/L, phương pháp đo: IFCC. Thành phần: A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magie acetat 12,5 mmol/L, D-glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatine phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1,P5-di(adenosine-5') pentaphosphat, 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L. Quy cách: Hộp (≥1) x (≥ 40mL) + (≥1) x (≥10mL)	Hộp	20
142	HC142	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 3 -1000 U/L , phương pháp đo: Immunoinhibition. Thành phần: A. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1. B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5') pentaphosphate 103 µmol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L. Quy cách: Hộp (≥1) x (≥ 40mL) + (≥1) x (≥10mL)	Hộp	25
143	HC143	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương. Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Quy cách : Hộp (≥1) x(≥200mL) +(≥1)x (≥5mL)	Hộp	80



Pha

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
144	HC144	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.008 - 26 mmol/L, phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0. S. Chất chuẩn cholesterol chứa: cholesterol 200 mg/dL (5,18 mmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	40
145	HC145	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Dải đo: 0.018 - 6.78 mmol/L, phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. A. Thuốc thử chứa: đệm Pipes 45 mmol/L, magie acetat 5 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0. S. Chất chuẩn Triglycerides Standard: Nồng độ glycerol tương đương với nồng độ triolein 200 mg/dL (2,26 mmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	Hộp	40
146	HC146	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L, phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	Hộp	25

NGHỆ
M
N

Flu
u

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
147	HC147	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải đo: 1.19 - 1487 $\mu\text{mol/L}$, phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Thành phần : A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 $\mu\text{mol/L}$). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Quy cách : Hộp (≥ 1) x ($\geq 200\text{mL}$) + (≥ 1) x ($\geq 5\text{mL}$)	Hộp	30
148	HC148	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải đo: 2.65 - 1768 $\mu\text{mol/L}$, phương pháp đo: JAFFÉ. Thành phần: A. Thuốc thử: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa. B. Thuốc thử: Acid picric 25 mmol/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard. Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL (177 $\mu\text{mol/L}$). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Quy cách: Hộp (≥ 2) x ($\geq 50\text{mL}$) + (≥ 2) x ($\geq 50\text{mL}$) + (≥ 1) x ($\geq 5\text{mL}$)	Hộp	60
149	HC149	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Dải đo: 1.67 - 800 U/L, phương pháp đo: IFCC. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Quy cách : Hộp (≥ 1) x ($\geq 160\text{mL}$) + (≥ 1) x ($\geq 40\text{mL}$)	Hộp	50

Fluor
us

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
150	HC150	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 1.6 - 800 U/L , phương pháp đo: IFCC. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥160mL) +(≥1) x (≥40mL)	Hộp	50
151	HC151	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L Quy cách: Hộp (≥5) x (≥40mL)+ (≥5) x (≥10mL)	Hộp	10
152	HC152	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL, phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Quy cách : Hộp (≥5) x(≥40mL) +(≥5) x(≥10mL)	Hộp	10
153	HC153	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret. Thành phần: A. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò. Quy cách : Hộp (≥ 2) x (≥250mL) +(≥1) x (≥5mL)	Hộp	20

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
154	HC154	Hóa chất dùng cho xét nghiệm alpha-Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L, phương pháp đo: Direct substrate. Thành phần: Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥25ml)	Lọ	40
155	HC155	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥ 5) x (≥5mL)	Hộp	6
156	HC156	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥ 5) x (≥5mL)	Hộp	6
157	HC157	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥1) x (≥1mL)	Hộp	5
158	HC158	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥1) x (≥1mL)	Hộp	5
159	HC159	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥1) x (≥1mL)	Hộp	5
160	HC160	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron-Ferrozine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Iron-Ferrozine mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 1.1 -179 μmol/L, phương pháp đo: Ferrozine. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Guanidin clorid 1,0 mol/L, đệm acetat 0,4 mol/L, pH 4,0. B. Thuốc thử chứa: Ferrozine 8 mmol/L, acid ascorbic 200 mmol/L. S. Chất chuẩn sắt chứa: Sắt 200 μg/dL (35,8 μmol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước Quy cách: Hộp (≥4)x (≥40mL)+(≥4)x(≥10mL)+(≥1)x(≥5mL)	Hộp	10

phân *uc*

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
161	HC161	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calcium mẫu huyết thanh hoặc huyết tương hoặc nước tiểu người. Dải đo: 0.05 - 4.5 mmol/L , phương pháp đo: Arsenazo III. Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. S. Chất chuẩn calci/magie. Calci 10 mg/dL (2,5 mmol/L), magie 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥200mL) + (≥1) x (≥5mL)	Hộp	30
162	HC162	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dải đo: 1.1 - 70 g/L, phương pháp đo: Bromocresol green. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò. Quy cách : Hộp (≥2) x (≥250mL) + (≥1) x (≥5mL)	Hộp	20
163	HC163	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti-Streptolysin O (ASO)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti-Streptolysin O (ASO) Dải đo: 3 - 800 IU/mL, phương pháp đo: LATEX. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 20 mmol/L, Natri clorid 150 mmol/L, Natri azid 0,95 g/L, PH 8,2 B. Thuốc thử: Hỗn dịch chứa hạt latex được phủ streptolysin O, Natri azid 0,95 g/L. Quy cách: Hộp (≥1) x (≥40mL) + (≥1) x (≥10mL)	Hộp	15
164	HC164	Chất chuẩn cho xét nghiệm ANTI-STREPTOLYSIN O (ASO)	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Thành phần : Huyết thanh người. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥1mL)	Hộp	5
165	HC165	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (GGT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng y-Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 1.6 -600 U/L , phương pháp đo: IFCC. Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L. Quy cách: Hộp (≥1) x (≥160mL) + (≥1) x (≥40mL)	Hộp	8
166	HC166	Giếng đựng mẫu	Vật liệu: Nhựa methacrylate Quy cách : Túi ≥1000 cái	Túi	6
167	HC167	Ống lấy mẫu 3.0 mL	Ống lấy mẫu 3.0 mL dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Quy cách: Túi ≥1000 cái	Túi	10

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
168	HC168	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L, phương pháp đo: Detergent. Thành phần: A. Thuốc thử: 1 x 60 mL, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L . B. Thuốc thử: 1 x 20 mL, chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥60mL)+(≥1) x (≥20mL)	hộp	30
169	HC169	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL Direct mẫu huyết thanh, huyết tương người. Dải đo khoảng: 0.007 - 25.6 mmol/L, phương pháp đo: Detergent Thành phần: A. Thuốc thử (1 lọ x 60 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; cholesterol esterase < 1,5 U/mL; cholesterol oxidase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 U/L; peroxidase > 1 U/mL; chất tẩy rửa; pH 6,3. B. Thuốc thử (1 lọ x 20 mL), chứa: đệm MES > 30 mmol/L; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất tẩy rửa; pH 6,3. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥60mL) +(≥1) x (≥20mL)	hộp	30
170	HC170	Chất thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm ASO	Chất thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm ASO. R1: Nhũ dịch. Huyền phù của các hạt nhũ dịch polystyrene phủ IgG kháng ASO trong chất đệm R2: Chất chuẩn dương tính. Dung dịch ổn định của Protein ASLO R3: Chất chuẩn âm tính. Dung dịch protein không phản ứng với nhũ dịch	Hộp	40
171	HC171	Chất thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm CRP	R1: Nhũ dịch. Huyền phù của các hạt nhũ dịch polystyrene phủ IgG kháng CRP trong một chất đệm R2: Chất chuẩn dương tính. Dung dịch ổn định của c-reactive protein R3: Chất chuẩn âm tính. Dung dịch protein không phản ứng với nhũ dịch Quy cách : Hộp (≥1)x (≥5ml) + (≥1) x (≥0.5ml) + (≥1) x (≥0.5ml)	Hộp	50

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
172	HC172	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein hs (CRP-hs) mẫu huyết thanh người. Dải đo: 0.06-15 mg/L, phương pháp đo: LATEX-HIGH SENSITIVITY. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L. Quy cách : Hộp (≥1) x (≥ 40mL) + (≥1) x (≥10mL)	Hộp	20
173	HC173	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Dải đo: 6 - 140 mmol/mol, phương pháp đo: DIRECT. Thành phần: A. Thuốc thử: Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử: Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0. Quy cách: Hộp (≥1) x (≥50mL)+ (≥1) x (≥10mL)	Hộp	20
174	HC174	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Dạng bột đông khô, thành phần: máu người. Quy cách: Hộp (≥4) x (≥0.5 ml)	Hộp	8
175	HC175	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người Quy cách : Hộp (≥1)x (≥0.5mL)	Hộp	5
176	HC176	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Dạng bột đông khô, thành phần: máu ly giải hồng cầu từ người Quy cách : Hộp (≥1)x (≥0.5mL)	Hộp	5
177	HC177	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Quy cách: Hộp (≥3) x (≥1mL)	Hộp	3
178	HC178	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Quy cách: Hộp (≥3) x (≥1mL)	Hộp	3
179	HC179	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Rheumatoid Factors (RF)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factors (RF) mẫu huyết thanh người Dải đo: 2-160 IU/mL, phương pháp đo: LATEX. Thành phần A.Thuốc thử : Đệm Tris 20 mmol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,2. B.Thuốc thử : Hỗn dịch chứa các hạt latex được phủ gammaglobulin người, natri azid 0,95 g/L.	Hộp	20
180	HC180	Chất chuẩn cho xét nghiệm Rheumatoid Factors (RF)	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥1) x (≥3mL)	Hộp	5
181	HC181	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥3) x (≥1mL)	Hộp	5

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
182	HC182	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người Quy cách : Hộp (≥3) x (≥1mL)	Hộp	5
183	HC183	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine Kinase (CK)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-NAC ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l; Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5')pentaphospho(5')-adenosine: 11 μmol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l - Khoảng đo: 8-1040 U/l Quy cách: Hộp (≥3) x (≥84 ml)	Hộp	25
184	HC184	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-MB ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l; Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5')pentaphospho(5')-adenosine: 11 μmol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l; CK-MM (human) inhibiting antibodies monocl.(25°C): 1000U/l - Khoảng đo: 3.8-1500 U/l Quy cách : Hộp (≥3) x (≥84 ml)	Hộp	20
185	HC185	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CK-MB mức bình thường	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm soát Chất lượng CK-MB - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. - Thành phần: Nồng độ của các Chất phân tích được điều chỉnh với các chế phẩm từ protein và mô người. - Quy cách : Hộp (≥1) x (≥2 ml)	Hộp	8
186	HC186	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm CK-MB mức bất thường	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm soát Chất lượng CK-MB - Dạng bột đông khô - Sản xuất từ trên huyết thanh người. - Thành phần: Nồng độ của các Chất phân tích được điều chỉnh với các chế phẩm từ protein và mô người. - Quy cách : Hộp (≥1) x (≥ 2 ml)	Hộp	8
187	HC187	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm CK và CK-MB trên máy sinh hóa. Bao gồm chất bảo quản và chất ổn định - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. - Quy cách : Hộp (≥1) x (≥2 ml)	Hộp	8

7/6/2023

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
188	HC188	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml)	Hộp	70
189	HC189	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterol esterase: > 150.0 U/l; Cholesterol oxidase: > 100.0 U/l; Natri azide: < 0.01 % - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l) Quy cách : Hộp (≥ 5) x (≥ 67 ml)	Hộp	25
190	HC190	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ion: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥ 1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl	Hộp	20
191	HC191	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α -Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml)	Hộp	15
192	HC192	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml)	Hộp	25
193	HC193	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml)	Hộp	40



Handwritten signature and initials.

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
194	HC194	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41 Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml) 	Hộp	60
195	HC195	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml) 	Hộp	60
196	HC196	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/l; Detergent; Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/l; natrimetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-40 mg/dl Quy cách: Hộp (≥ 4) x (≥ 50 mL) 	Hộp	8
197	HC197	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin trực tiếp ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tartrate Buffer ở pH=2.9: 100 mmol/l; Detergent; Phosphate Buffer ở pH=7.0: 10 mmol/l; natrimetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl Quy cách : Hộp (≥ 4) x (≥ 50 mL) 	Hộp	8
198	HC198	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Protein toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Potassium natri tartrate: 22 mmol/l; natri hydroxide: 138 mmol/l; Potassium iodide: 30 mmol/l; Potassium natri tartrate: 18 mmol/l; natri hydroxide: 1.25 mol/l; Copper sulphate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 0.2 - 12 g/dl 	Hộp	12

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
199	HC199	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha-Amylase	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Amylase ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Hepes-Buffer pH 7.1: 80 mmol/l; natri chloride: 40 mmol/l; Magnesiumchloride: 8 mmol/l; α-Glucosidase m.: ≥ 2 KU/l; natri azide: 0.09 %; Ethylen-G7-PNP: 3 mmol/l - Khoảng đo: 3-1500 U/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.61 	Hộp	8
200	HC200	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Sắt ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Guanidine hydrochloride pH 4.5: 4.5 mol/l; Ferene-S-dinatri salt: 57 mmol/l; Ascorbic acid-Na-salt: 2.5 g/bottle - Khoảng đo: 3.5-179 μmol/l Quy cách: Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml) 	Hộp	8
201	HC201	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fe	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm Sắt trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người - Thành phần: Iron Frene, Iron Ferrozine, Nitro PAPS, Iron TIBC Quy cách: Hộp (≥ 1) x (≥ 3ml) 	Hộp	5
202	HC202	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 μmol/l; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l) - Quy cách: Hộp (≥ 10) x (≥ 67 ml) 	Hộp	8
203	HC203	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng Albumin ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Succinate pH 4.2: 75.00 mmol/l; Bromcresolgreen: 0.15 mmol/l; Brij 35 Detergent: 2 g/l - Khoảng đo: 0.15 - 8 g/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.74 Quy cách : Hộp (≥ 5) x (≥ 67 ml) 	Hộp	10

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
204	HC204	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glycylglycin: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lập) ≤ 3.33 Quy cách: Hộp (≥ 3) x (≥ 84 ml) 	Hộp	6
205	HC205	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng LDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 6.8): 25 mmol/l; Cholesterol esterase: 5 KU/l; Cholesterol oxidase: 5 KU/l; HDAOS: 0.64 mmol/l; Catalase: 1000 KU/l; Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/l; Peroxidase: 20 KU/l; natriazide: 0.1 % - Khoảng đo: 1-400 mg/dl - Quy cách : Hộp (≥ 3) x (≥ 80 ml) 	Hộp	20
206	HC206	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng HDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/l; Peroxidase: 2.4 KU/l; Ascorbat oxidase: 2.7 KU/l; Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper; Cholesterol esterase: 4 KU/l; Cholesterol oxidase: 20 KU/l; F-DAOS: 0.8 mmol/l - Khoảng đo: 0.9 – 180 mg/dl - Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 80 ml) 	Hộp	20
207	HC207	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: xác định định lượng HbA1c ở huyết thanh người - Thành phần: Latex: 0.13%. Buffer. stabilizer; natri azide (0.95 g/L); Buffer; Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody: 0.05 mg/mL. goat anti-mouse IgG polyclonal antibody: 0.08 mg/dL; Stabilizers - Khoảng đo: 2 – 16% - Quy cách: Hộp (≥ 1) x (≥ 42 ml) 	Hộp	30
208	HC208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: Thiết lập đường cong tham chiếu để xác định định lượng HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, và Chất ổn định - Dạng đông khô Quy cách: Hộp (≥ 4) x (≥ 0.5 ml) 	Hộp	5
209	HC209	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C mức thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm HbA1c trong máu người - Thành phần: Hồng cầu người, dạng đông khô và ổn định - Quy cách : Hộp (≥ 1) x (≥ 0.5 ml) 	Hộp	5

NGHE
AM

7/12/2023

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
210	HC210	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c mức cao	- Mục đích sử dụng: Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm HbA1c - Thành phần: Hồng cầu người, đông khô và ổn định - Quy cách : Hộp (≥ 1) x (≥ 0.5 ml)	Hộp	5
211	HC211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. Quy cách: Lọ ≥ 3 ml	Lọ	20
212	HC212	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin Quy cách : Lọ ≥ 5 ml	Lọ	20
213	HC213	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức bất thường	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin. Quy cách : Lọ ≥ 5 ml	Lọ	20
214	HC214	Dung dịch rửa có tính axit sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa. Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l. Quy cách : Hộp (≥ 5)x (≥ 67 ml)	Hộp	15
215	HC215	Cuvettes sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cuvette phản ứng , chất liệu Plastic. Quy cách : bộ ≥ 90 Cuvettes	Bộ	15
216	HC216	Bóng đèn Halogen cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn Halogen loại 12V/20W dùng cho máy phân tích sinh hoá tự động Biolis 50i	Chiếc	15
217	HC217	Dung dịch rửa có tính kiềm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa. Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natri sulfat $\leq 0.1\%$; EDTA-Na $\leq 0.5\%$; Nonionic detergent $\leq 7\%$ Quy cách : Hộp (≥ 5) x (≥ 65 ml)	Hộp	15
218	HC218	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu PT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu PT , R1 Thromboplastine 5x4 ml. PT 13 – 17 giây PT (tỉ lệ) 0,90 – 1,20. PT (hoạt hóa) 120 – 70 % PT (INR) 0,88 – 1,24 (5 x 4 ml) . Quy cách: Hộp (≥ 5) x (≥ 4 ml)	hộp	20



Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
219	HC219	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu Fibrinogen	Thành phần : Bovine trombine Huyết tương hiệu chỉnh, đông lạnh , Huyết tương điều chỉnh, đông lạnh. Giá trị tham khảo 2 – 4 g/L (200 – 400 mg/dl) Fibrinogen . Quy cách: Hộp (≥5) x (≥2ml) +(≥1) x(≥1ml) +(≥1) x(≥1ml)	Hộp	10
220	HC220	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu APTT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu APTT , R1: 5x4 ml (contact activator) (Reagent). R2 1x20ml Calcium chlorice (Starter). Người lớn: 25 – 37 giây Trẻ sơ sinh (10 – 30 ngày): 31 – 55 giây Phạm vi trị liệu: 50 – 80 giây. , (5 x 4 ml + 1x20ml). Quy cách : Hộp (≥5) x (≥4ml) +(≥1) x(≥20ml)	hộp	20
221	HC221	Bi tử phản ứng	Bi tử phản ứng , loại dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Quy cách : Lọ ≥ 640 viên	lọ	8
222	HC222	Cuvette phản ứng	Cuvette phản ứng loại công phản ứng dùng trong máy xét nghiệm đông máu Quy cách: Hộp ≥160 chiếc	hộp	6
223	HC223	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm nhựa có van 2 đầu	chiếc	16
224	HC224	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Quy cách: ≥500ml/ Can	Can	200
225	HC225	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Quy cách: ≥18L/ Can	Can	250

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
226	HC226	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Quy cách : ≥5L/ Can	Can	60
227	HC227	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Quy cách : ≥5L/ Can	Can	10
228	HC228	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Quy cách: ≥2 mL/ Lọ	Lọ	15
229	HC229	Filter máy huyết học	Filter máy huyết học.	chiếc	15

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
230	HC230	Dung dịch ly giải	Có chức năng phân giải tế bào phục vụ đếm số lượng và chênh lệch tế bào bạch cầu và đo lường trong máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần: + Quaternary ammonium salts: < 50 g/L + Non-ionic surfactant: < 15 g/L + 2- Propanol: 0.1-1.5 mL/L Quy cách: Hộp ≥ 1000 mL	Hộp	40
231	HC231	Dung dịch pha loãng	Được dùng để đếm và xác định kích cỡ tế bào trong máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần: + Sodium chloride: 3.0-5.5 g/L + Sodium sulphate anhydrous: 7.5-11.5 g/L + Buffering agents: 1.0-3.0 g/L + Anti fungal & Anti bacterial agent: 0.8-2.5 g/L Quy cách: Hộp (≥ 1) x (≥ 20L)	Hộp	40
232	HC232	Dung dịch rửa	Có chức năng làm sạch đường ống của máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần: + Sodium chloride: 3.0 - 5.5 g/L + Sodium sulphate anhydrous: 7.5 - 11.5 g/L + Buffering agents: 1.0 - 3.0 g/L + Non ionic surfactant: 5.0 - 8.0 g/L + Anti fungal & Anti bacterial agent: 0.8 - 2.5 g/L Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 500 mL)	Hộp	20
233	HC233	Dung dịch rửa đậm đặc	Có chức năng làm sạch định kỳ đầu lấy mẫu trong máy phân tích huyết học 3 thành phần Thành phần: + Surfactant: > 2.0g/L + Sodium hypochlorite: > 100 g/L + Sodium chloride: > 100 g/L Quy cách: Hộp (≥ 4) x (≥ 50 mL)	Hộp	10
234	HC234	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c trong máu	Thuốc thử này được dùng để định lượng HbA1c trong máu người. Tương thích với máy Mispal3. Quy cách : Hộp ≥ 30 test	Hộp	70
235	HC235	Hóa chất rửa đậm đặc HbA1c	Là chất tẩy rửa có tính kiềm cực mạnh được sử dụng để loại bỏ các chất kết tủa và thuốc thử bám trên đầu lấy mẫu và đầu rửa của máy phân tích. Quy cách: Hộp ≥ 10 test	Hộp	20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
236	HC236	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c	Thành phần: + HbA1c Control Normal : 1 x 0.5 mL + HbA1c Control Abnormal: 1x 0.5 mL Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 0.5 mL).	Hộp	5
237	HC237	Hóa chất định lượng CA 15-3	Hóa chất định lượng CA 15-3 Dải đo: 0,5–1.000 U/mL, phương pháp đo: miễn dịch enzyme (“sandwich”). Thành phần: kháng nguyên kháng CA 15-3, Albumin huyết thanh bò, Natri azit, ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	3
238	HC238	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 1.5 mL)	Hộp	1
239	HC239	Hóa chất định lượng CA 125	Dải đo: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL, phương pháp đo: miễn dịch enzyme (“sandwich”). Thành phần: Biotin kháng nguyên kháng CA125, Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	3
240	HC240	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125	Thành phần: Albumin huyết thanh bò, ProClin, Natri azit, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 2.5 mL)	Hộp	1
241	HC241	Hóa chất định lượng CA 19-9	Dải đo: 0,8–2.000 U/mL, phương pháp đo: miễn dịch enzyme (“sandwich”). Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên kháng CA 19-9, Protein bò, protein dê, Protein chuột. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	3
242	HC242	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thành phần: Natri Azit, ProClin, Albumin huyết thanh bò, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 2.5 mL)	Hộp	1
243	HC243	Hóa chất định lượng AFP	Phương pháp: miễn dịch enzyme (“sandwich”); Dải đo: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL]; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	4
244	HC244	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP	Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, AFP ở các mức nồng độ khác nhau. Quy cách : Hộp (≥ 7) x (≥ 2.5 mL)	Hộp	2

Handwritten signature and initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
245	HC245	Hóa chất định lượng PSA toàn phần	Dải đo: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Phương pháp: miễn dịch enzyme (“sandwich”) Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, Natri Azit, BSA, ProClin, Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	2
246	HC246	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thành phần: Albumin huyết thanh bò, Natri Azit, ProClin, PSA trong huyết thanh ở mức khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 2.5 mL)	Hộp	1
247	HC247	Hóa chất định lượng T3 toàn phần	Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh. Dải đo: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, natri azit, ProClin, Natri hidroxit (NaOH), dung dịch axit clohydric (HCl), Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	30
248	HC248	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	Thành phần chính: huyết thanh người, natri azit, Cosmocil CQ, Triiodothyronine ở các mức nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 4 mL)	Hộp	10
249	HC249	Hóa chất định lượng TSH	Phương pháp: miễn dịch enzyme (“sandwich”) Dải đo: 0,005–50 μ IU/MI Thành phần chính: kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 100 test)	Hộp	40
250	HC250	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 2.5 mL)	Hộp	10
251	HC251	Hóa chất định lượng T4 toàn phần	Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh. Dải đo: 0,5–30 μ g/dL [6,4–386 nmol/L]. Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	40
252	HC252	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 toàn phần	Thành phần chính: huyết thanh, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 4 mL)	Hộp	12

phần
lu

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
253	HC253	Hóa chất định lượng β hCG toàn phần	Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước ("sandwich"). Dải đo: 0,6–1350 mIU/ML Thành phần chính: phức hợp kháng β hCG đơn dòng, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	20
254	HC254	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần	Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, natri azit, ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 4 mL)	Hộp	6
255	HC255	Hóa chất định lượng insulin	Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich"). Dải đo: 0,03–300 μ IU/mL [0,21–2.100 pmol/L] ;Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	5
256	HC256	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng insulin	Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, insulin ở các mức nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 2 mL)	Hộp	1
257	HC257	Hóa chất định lượng cTnI	Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 2,3 - 27.027pg/mL Thành phần chính: kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	5
258	HC258	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnI	Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt Natri azua, và ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 3) x (≥ 1.5 mL) + (≥ 4) x (≥ 1 mL)	Hộp	2
259	HC259	Hóa chất định lượng CEA	Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 0,1–1.000 ng/mL;Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, kháng thể kháng CEA MAb ở chuột. Quy cách: Hộp (≥ 2) x (≥ 50 test)	Hộp	5
260	HC260	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA	Thành phần chính: Protein (bò), natri azit, ProClin, CEA ở các mức nồng độ khác nhau Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥ 2.5 mL)	Hộp	2

phs
lll

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
261	HC261	Hóa chất định lượng procalcitonin	Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 0,01–100 ng/ML. Thành phần chính: kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), natri azit và ProClin. Quy cách: Hộp (≥2) x (≥50test)	Hộp	3
262	HC262	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin	Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), natri azit và ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 7) x (≥2ml)	Hộp	1
263	HC263	Hóa chất định lượng cortisol	Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dải đo: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L]. Thành phần chính: chất nền BSA, natri azit, Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol. Quy cách: Hộp (≥2) x (≥50test)	Hộp	3
264	HC264	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol	Thành phần chính: huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ khác nhau.	Hộp	1
265	HC265	Hóa chất định lượng 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	Phương pháp: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh. Dải đo: 2-167 ng/mL (5-418 nmol/L); Thành phần chính: kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và Proclin. Quy cách: Hộp (≥2) x (≥50test)	Hộp	2
266	HC266	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D	Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit và ProClin. Quy cách: Hộp (≥ 6)x (≥1.4mL)	Hộp	1
267	HC267	Hóa chất định lượng Ferritin	Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"). Dải đo: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin. Quy cách: Hộp (≥2) x (≥50test)	Hộp	5
268	HC268	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Ferritin	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, Ferritin ở các mức nồng độ khác nhau. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥4mL)	Hộp	2
269	HC269	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra máy; Thành phần: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò, ProClin, natri azit. Quy cách: Hộp (≥ 6) x (≥4mL)	Hộp	2
270	HC270	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu Polypropylene. Dung tích tối đa 1 mL Quy cách: Hộp (≥16) x (≥98 cái)	Hộp	10

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
271	HC271	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch công suất ≥ 100 xét nghiệm/ giờ; Thành phần: muối đệm TRIS, natri azit. Quy cách : Hộp (≥ 4) x (≥ 1950 mL)	Hộp	10
272	HC272	Dung dịch rửa máy xét nghiệm miễn dịch hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày; Thành phần: Anionic và Nonionic. Quy cách : Bình ≥ 1 L	Bình	10
273	HC273	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Polystyrene. Quy cách: Túi ≥ 1000 cái	Túi	10
274	HC274	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày; Thành phần: anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate. Quy cách: Bình ≥ 1 gallon	Bình	3
275	HC275	Ống soi tai mũi họng 0 độ 2.7mm x 110 mm	Góc quan sát 0 độ. Kích cỡ: 2.7mm x 110 mm	Cái	2
276	HC276	Ống soi tai mũi họng 0 độ 4mm x 175mm	Góc quan sát 0 độ. Kích cỡ: 4 mm x 175mm	Cái	2
277	HC277	Ống soi tai mũi họng 30 độ 4 mm x 175mm	Góc quan sát 30 độ Kích cỡ: 4 mm x 175mm	Cái	1
278	HC278	Ống soi tai mũi họng 70 độ 4 mm x 175mm	Góc quan sát 70 độ Kích cỡ : 4 mm x 175mm	Cái	2
279	HC279	Ống soi tai mũi họng 70 độ 6 mm x 184mm	Góc quan sát 70 độ Kích cỡ: 6 mm x 184mm	Cái	1
280	HC280	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	Đo nhịp tim và nồng độ Oxy trong máu. - Phạm vi đo SpO2: 0 ~ 100% - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn	Cái	30
281	HC281	Thẻ định nhóm máu đầu giường ABO	Thành phần: Anti-A (dòng A0003), Anti-B (dòng B005),	Test	1,000
282	HC282	Khay quả đậu	Chất liệu bằng inox, hình quả đậu kích thước các cỡ	Cái	48
283	HC283	Hộp đựng bông cotton	Chất liệu bằng inox; Kích thước: Fi ≥ 8 cm.	Cái	80
284	HC284	Khay inox chữ nhật	Kích thước: 30cm x 40cm.	Cái	45
285	HC285	Bát inox y tế	Chất liệu Inox Kích thước: Fi ≥ 10 cm.	Cái	45
286	HC286	Lọ cầm panh	Lọ cầm panh, kéo bằng inox không gỉ	Cái	52
287	HC287	Hộp hấp dụng cụ Inox	Kích thước: Fi 360 x (≥ 180 mm) .	Cái	24
288	HC288	Hộp hấp bông inox	Kích thước: Fi 260 mm	Cái	20
289	HC289	Kéo thẳng tù các cỡ	Kéo thẳng tù các cỡ. Được làm bằng vật liệu thép không gỉ	Cái	48

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
290	HC290	Kéo thẳng nhọn các cỡ	Kéo thẳng nhọn các cỡ. Được làm bằng vật liệu thép không gỉ.	Cái	50
291	HC291	Kéo cong tù	Được làm bằng vật liệu thép không gỉ, loại cong tù, dài 16cm	Cái	60
292	HC292	Panh cong, thẳng không mẫu	Chất liệu: làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy được. Các cỡ	Cái	50
293	HC293	Hộp đựng Cidex	Khay chuyên dụng ngâm dung cụ để làm sạch hoặc khử khuẩn mức độ cao. Kích thước: 740mm x 220mm x 132mm	Cái	3
294	HC294	Xe lăn tay	Tải trọng $\geq 100\text{kg}$ - Chất liệu: Khung xe làm bằng hợp kim nhôm, chống gỉ sét - Đệm làm bằng vải thoáng khí - Có phanh tay cho người đẩy - Bánh xe to giúp người ngồi tự di chuyển xe lăn - Bánh trước có thể xoay 360 độ	Cái	15
295	HC295	Xe đẩy cáng bệnh nhân	* Kích thước: D1900xR600xC750 mm $\pm 5\%$ * Có 4 bánh xe có khóa, 2 bánh có phanh. * Xe và cáng, cáng có thể nhấc ra khỏi khung xe. Mặt cáng làm bằng inox, bọc ôm khí khung cáng. Lan can có thể hạ xuống gấp gọn phía dưới cáng. * Có cọc treo chai hoặc túi truyền dịch. * Có đệm	Cái	10
296	HC296	Bao cao su	- Chất liệu: sản xuất từ latex cao su thiên nhiên - Bề mặt trơn nhẵn	Cái	10,000
297	HC297	Mask bóp bóng	Chất liệu silicon/ PVC, không có chất PGEHP. Có van 1 chiều điều chỉnh được. Dùng cùng với máy thở hoặc Ambu. Kích cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh	Bộ	195
298	HC298	Bộ hút đờm nhớt kín	Bộ hút đàm kín cho phép sử dụng trong 72 giờ liên tục. Công MDI cấu tạo van 1 chiều, các	Bộ	60
299	HC299	Giemsa mẹ	Dung dịch Giemsa. Quy cách : Chai $\geq 1.000\text{ml}$	Chai	6
300	HC300	Chai cấy máu hiếu khí	Mỗi chai cấy máu chứa 30 ml môi trường nuôi cấy. Môi trường nuôi cấy có chứa Tryptone, Gelatin Peptone, Chiết xuất men, natri clorua, Natri Polyanethol Sulfonate, Natri pyruvate, Hemin, Nicotinamide adenine dinucleotide, Resin, chất đệm xét nghiệm và các Vitamin tổng hợp, axit amin và carbohydrate khác. Thể tích mẫu khoảng 8-10 ml	Chai	700

phu
luc

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
301	HC301	Chai cấy máu dùng phát hiện vi khuẩn hiếu-ky khí tùy tiện	Mỗi chai chứa 40mL môi trường nuôi cấy. Môi trường nuôi cấy có chứa Tryptone, Gelatin Peptone, Chiết xuất nấm men, natri clorua, Natri Polyanethol Sulfonate, Dithiothreitol, Natri bicarbonate, Natri pyruvate, Amoni clorua, Natri succinat, Adenine, Magie sulfat, Hemin, Nicotinamide adenine dinucleotide, Resin, dung dịch đệm xét nghiệm và các Vitamin tổng hợp, axit amin và carbohydrate khác. Thể tích mẫu khoảng 8-10 ml Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không màu Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation	Chai	200
302	HC302	Chai nuôi cấy máu dành cho trẻ em	Mỗi chai chứa 20mL môi trường nuôi cấy. Môi trường nuôi cấy có chứa Tryptone, Gelatin Peptone, Chiết xuất men, natri clorua, Natri Polyanethol Sulfonate, Natri pyruvate, Hemin, Nicotinamide adenine dinucleotide, Resin, chất đệm xét nghiệm và các Vitamin tổng hợp, axit amin và carbohydrate khác. Thể tích mẫu khoảng 1-5 ml Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không màu Mùi: không mùi Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion	Chai	200
303	HC303	Que cấy vi sinh 1µl	Que cấy vi sinh 1µl	Cái	1,000
304	HC304	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm ≥ 47 thử nghiệm sinh hóa Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	10
305	HC305	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm ≥ 43 thử nghiệm sinh hóa Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	8
306	HC306	Thẻ định danh nấm men	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men. Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	5

Handwritten signature/initials

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
307	HC307	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm ≥ 30 thử nghiệm sinh hóa. Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	8
308	HC308	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thẻ gồm ≥ 36 thử nghiệm sinh hóa. Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	2
309	HC309	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Hộp	10
310	HC310	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	8
311	HC311	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	5
312	HC312	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Quy cách: Hộp ≥ 20 thẻ	Hộp	5
313	HC313	Nước muối pha huyền dịch vi khuẩn 0,45%	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động, pH 4.50 - 7.00. Quy cách : Chai ≥ 500 ml	Chai	3
314	HC314	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy định danh và kháng sinh đồ tự động . Quy cách: Hộp ≥ 2000 ống	Hộp	2
315	HC315	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Cái	2
316	HC316	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Cái	2

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
317	HC317	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cái	2
318	HC318	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái	1
319	HC319	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh. Thành phần: Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%. Quy cách : Hộp ≥1000 ml (Standard A ≥ 650 ml + Standard B ≥350 ml)	Hộp	30
320	HC320	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải . Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %. Quy cách : Lọ (≥1) x (≥30ml)	Lọ	2
321	HC321	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Dùng để rửa điện cực Na của các máy điện giải. Thành phần: Sodium fluoride < 1 %. Quy cách : Lọ (≥1) x (≥30ml)	Lọ	2
322	HC322	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%. Quy cách : Lọ (≥1) x (≥30ml)	Lọ	2
323	HC323	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của các máy phân tích điện giải I. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8% Quy cách : Lọ (≥1) x (≥30ml)	Lọ	2
324	HC324	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải . Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%. Quy cách : Lọ (≥1) x (≥30ml)	Lọ	2
325	HC325	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải, cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Thành phần: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0 %, Preservative <0.05%. Quy cách : Lọ (≥1) x (≥30ml)	Lọ	4
326	HC326	Màng điện cực	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải Quy cách : Túi ≥10chiếc	Túi	2
327	VT001	Băng bó bột thạch cao 10cm x 2,7m	Rộng 10cm, dài 2,7m	Cuộn	2,500
328	VT002	Băng bó bột thạch cao 15cm x 2,7m	Rộng 15cm, dài 2,7m.	Cuộn	3,000
329	VT003	Băng cuộn vải	Chất liệu sợi 100% cotton. Kích thước: 10cm x 5m .	Cuộn	7,600
330	VT004	Băng dính lụa 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, keo Zinc oxide. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7.	Cuộn	5,600
331	VT005	Băng dính lụa 2,5cm x 5m.	Kích thước 2,5cm x 5m. Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, keo Zinc oxide. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. Nguyên liệu các nước G7.	Cuộn	3,050

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
332	VT006	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô trung bình/dày, chiều dài 60mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 60mm. Băng ghim nội soi loại gấp góc dùng cho mô trung bình/ dày, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm; Khoảng đóng mô là 2.25mm - 1.5mm. Băng ghim có khả năng gấp góc 45 độ và 5 điểm gấp góc mỗi bên. Lưỡi dao luôn mới với mỗi đường cắt.	Cái	12
333	VT007	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô mạch máu và mô mỏng, chiều dài 45mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 45mm. Băng ghim nội soi loại gấp góc dùng cho mạch máu và mô mỏng, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 3mm - 2.5mm - 2mm; chiều cao ghim đóng là 1.25mm-1mm-0.75mm. Khoảng đóng mô là 1.5mm - 0.88mm. Băng ghim có khả năng gấp góc 45 độ và 5 điểm gấp góc mỗi bên. Lưỡi dao luôn mới với mỗi đường cắt.	Cái	6
334	VT008	Băng ghim cắt khâu nối nội soi dùng cho mô trung bình/dày, chiều dài 45mm	Băng ghim cắt khâu dùng cho mô nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 45mm. Băng ghim nội soi loại gấp góc dùng cho mô trung bình; dày, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm; chiều cao ghim đóng là 1.75mm-1.5mm-1.25mm. Khoảng đóng mô là 2.25mm - 1.5mm. Băng ghim có khả năng gấp góc 45 độ và 5 điểm gấp góc mỗi bên. Lưỡi dao luôn mới với mỗi đường cắt.	Cái	12
335	VT009	Băng ghim cắt khâu mô mở có 3 hàng ghim	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa dùng cho mô mở. Băng ghim dài 60mm, 80mm, 3 hàng ghim mỗi bên chiều cao lần lượt từ trong ra ngoài là 3mm-3.5mm-4mm. Khoảng đóng ghim 1.5mm-2.25mm	Cái	18
336	VT010	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa dùng cho mô mở	Băng ghim khâu cắt mô mở chiều dài băng ghim 60mm,80mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 2.84mm, thân ghim hình hộp chữ nhật, chiều cao ghim 3.8mm, chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm. 2 hàng ghim mỗi bên, Lưỡi dao kèm băng ghim. Đặc tính: chất liệu ghim Titan. Băng ghim đóng gói vô trùng.	Cái	24
337	VT011	Dụng cụ cắt khâu nối tiêu hóa tự động tròn	Dụng cụ cắt khâu nối tròn chiều dài thân dụng cụ 22cm, 2 hàng ghim, chất liệu ghim titanium, cỡ đường kính các cỡ 25mm; 28mm; 31mm; 33mm. Số lượng ghim lần lượt là 22 ghim; 26 ghim; 30 ghim; 32 ghim. Chiều cao ghim khi mở là 3.5mm; 4.8mm Chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm; 2mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, thân ghim hình hộp chữ nhật: 0.35mm x 0.24mm. Đầu đe được thiết kế dạng cốc áo dễ tháo rời.	Cái	4
338	VT012	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa nội soi	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi trực dài 16cm, tích hợp với tất cả các loại băng ghim cắt khâu nối nội soi tương thích. Có khả năng gấp góc 45 độ mỗi bên, với 05 điểm gấp góc mỗi bên. . Dụng cụ cắt khâu nội soi, lắp được tất cả các băng ghim tương thích kích cỡ khác nhau. Tay cầm dụng cụ được làm bằng chất liệu plastic có phủ cao su chống trơn trượt.	Cái	4

phu

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
339	VT013	Bộ dụng cụ cắt trĩ và sa trực tràng dùng trong kỹ thuật Longo	Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium đường kính tròn 33mm. Đe tháo rời, thân đe dài có 3 vị trí buộc chỉ tùy thuộc kích thước búi trĩ. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm chiều cao ghim mở 3.5mm, chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm. Thân ghim hình hộp chữ nhật kích thước: 0.3mm x 0.2mm. Đường kính lưỡi dao 24.6mm. Dụng cụ chứa 32 ghim.	Cái	45
340	VT014	Dụng cụ cắt trĩ theo phương pháp longo	- Chất liệu Ghim: Titanium. - Thông số kỹ thuật: Đường kính ngoài 33mm, đường kính trong 25 mm, chứa 32 ghim. Kích thước ghim: chiều cao 4,2 mm, chiều rộng 4mm, đường kính 3mm. Chiều cao ghim đóng từ 0,75-1,5mm.	Cái	25
341	VT015	Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ mở	Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ mở, gồm một tay súng 60mm,80mm đi kèm 1 băng ghim dài 60mm,80mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 2.84mm, thân ghim hình hộp chữ nhật, chiều cao ghim đập 3.8mm - 4.8mm. Sử dụng băng ghim đập dài 60mm,80mm chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm -2mm. Đóng gói vô trùng.	Cái	4
342	VT016	Dụng cụ khâu nối dùng cho mổ mở chiều dài 80mm, có 3 hàng ghim chiều cao thay đổi	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở. Dùng cho băng ghim dài 80mm, 3 hàng ghim mỗi bên chiều cao lần lượt từ trong ra ngoài là 3mm-3.5mm-4mm. Khoảng đóng ghim 1.5mm-2.25mm	Cái	4
343	VT017	Chỉ polypropylene số 2/0 (Kim tròn đầu cắt được làm bằng hợp kim Ethalloy)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene, số 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt được làm bằng hợp kim Ethalloy, Kim dài 26mm 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Sợi	168
344	VT018	Chỉ Polypropylene số 2/0	Chỉ không tan, tổng hợp, chất liệu Polypropylene và thêm Polyethylen, số 2/0 dài 90cm, 2 kim tròn, đầu cắt dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm Chrome, Nickel, Cu, Ti và Molybdenum, độ đàn hồi cao, được sơn phủ silicone giúp kim sắc bén.	Sợi	168
345	VT019	Chỉ polypropylene số 3/0, hai kim tròn đầu tròn	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 3/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu tròn làm từ hợp kim Ethalloy, dài 26mm 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Sợi	60
346	VT020	Chỉ polypropylene số 4/0, hai kim tròn đầu cắt	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 4/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt làm từ hợp kim Ethalloy, dài 20mm 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Sợi	60
347	VT021	Chỉ polypropylene số 5/0, hai kim tròn đầu tròn	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 75cm, 02 kim thân tròn đầu tròn làm từ hợp kim Ethalloy, dài 13mm 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an	Sợi	36

TỈNH
IG T
TẾ
H S

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
348	VT022	Chỉ polypropylene số 6/0, hai kim tròn đầu tròn	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 6/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu tròn làm từ hợp kim Ethalloy, dài 11mm 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Sợi	36
349	VT023	Chỉ polypropylene số 7/0, hai kim tròn đầu cắt	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt làm từ hợp kim Ethalloy, dài 11mm 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Sợi	36
350	VT024	Chỉ polypropylene số 8/0, hai kim tròn đầu cắt	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 8/0 dài 60cm, 2 kim tròn đầu cắt làm từ hợp kim Ethalloy, dài 9.3mm 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn	Sợi	36
351	VT025	Chỉ polypropylene số 10/0 (hai kim tròn đầu hình thang dài 6,5mm)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 10/0 dài 30cm, 2 kim tròn đầu hình thang làm từ hợp kim Ethalloy, dài 6,5mm 3/8 vòng tròn, thân kim có rãnh giúp cố định kim kẹp kim tốt hơn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an	Sợi	60
352	VT026	Chỉ Polypropylene số 10/0 (kim làm bằng thép không rỉ, dài 6 mm)	Chỉ khâu sợi đơn Polypropylene số 10/0, dài 30 cm, 2 kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm, đường kính 0,14mm, độ cong kim 3/8, kim làm bằng thép không rỉ sợi cứng, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang.	Sợi	144
353	VT027	Chỉ tan đa sợi polyglactin 910 kháng khuẩn Iragacare MP số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Iragacare MP, số 1 dài 90cm, Kim tròn đầu tròn làm bằng thép Ethalloy có phủ silicone, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Sợi	1,200
354	VT028	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 1	Thành phần Polyglactin 910, dài 90cm, kim đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 5.08 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 21 ngày là 60%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56-70 ngày.	Sợi	1,000
355	VT029	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bền số 1	Chỉ tiêu trung bình, đa sợi, thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer được bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ silicon. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	1,500

phân
hệ

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
356	VT030	Chỉ tan đa sợi polyglactin 910 kháng khuẩn Irgacare MP số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP, số 2/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Sợi	1,200
357	VT031	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bền số 2/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm. Kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	1,200
358	VT032	Chỉ tan đa sợi polyglactin 910 kháng khuẩn Irgacare MP số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP, số 3/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến, có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim, dài 26mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Sợi	600
359	VT033	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bền số 3/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	800
360	VT034	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910 số 2/0	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglactin 910, số 2/0 dài 90cm, kim đầu tròn 30mm, 1/2 vòng tròn, thân kim có rãnh, kim làm bằng chất liệu là thép 300 series, công nghệ Primipass hạn chế phản ứng phụ và giúp chỉ xuyên qua mô dễ dàng. Sức căng nút thắt ≥ 2.68 KGs, độ đàn hồi sau 14 ngày là 75%, sau 21 ngày là 60%. Tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56-70 ngày.	Sợi	600
361	VT035	Chỉ tan đa sợi polyglactin 910 kháng khuẩn Irgacare MP số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP, số 4/0 dài 70cm, kim tròn đầu tròn làm bằng thép Ethalloy, có phủ silicone cải tiến, dài 22mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	Sợi	600
362	VT036	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bền số 4/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	800

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
363	VT037	Chỉ tan đa sợi polyglactin 910 số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn làm bằng thép Ethalloy, có phủ silicone cải tiến, dài 17 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	120
364	VT038	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bền số 5/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm. Kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	120
365	VT039	Chỉ tan đa sợi polyglactin 910 số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate, số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn làm bằng thép Ethalloy, có phủ silicone cải tiến, dài 13mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.	Sợi	48
366	VT040	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bền số 6/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm. Kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	Sợi	48
367	VT041	Chỉ phẫu thuật tự tiêu Chromic Catgut số 1	Chỉ Chromic Catgut số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim bằng thép, phủ silicon.	Sợi	2,000
368	VT042	Chỉ polyamide số 10/0 (kim tròn đầu tròn dài 6,5mm)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 . Chỉ số 10/0 dài 13cm, 1 kim tròn đầu tròn dài 6,5mm 3/8 vòng tròn, Kim bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Chrome, Molybden, sắt, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh.	Sợi	60
369	VT043	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp nylon số 10/0 (Kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm)	Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon , số 10-0 , dài 30 cm, 2 kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm, đường kính 0,14mm, độ cong 3/8, làm bằng thép cứng bó sợi. Mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang.	Sợi	96
370	VT044	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 2/0	Chỉ Polyamide 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C kim 26mm	Sợi	600
371	VT045	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 2/0 (Kim được làm từ thép AISI 302)	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 2/0 dài 75 cm, kim tam giác 26 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Tiệt trùng EO.	Sợi	600

phân
th

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
372	VT046	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 3/0 dài 70cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66 . Số 3/0 dài 70cm, 1 kim tam giác ngược dài 26mm 3/8 vòng tròn, bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Chrome, Molybden, sắt, có độ bền kéo $\geq 2500\text{Mpa}$, được phủ bởi lớp silicone cải tiến, vùng kẹp kim phẳng và có	Sợi	1,000
373	VT047	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 3/0 dài 75	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 3/0 dài 75 cm, kim tam giác 26 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Tiệt trùng	Sợi	1,500
374	VT048	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 4/0 (kim dài 20 mm)	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 4/0 dài 75 cm, kim tam giác dài 20 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Tiệt trùng EO.	Sợi	1,500
375	VT049	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 4/0 (kim dài 19mm)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi thành phần Polyamide 6/66, số 4/0, dài 75cm, kim tam giác ngược, 3/8 vòng tròn dài 19mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 9.81N.	Sợi	1,200
376	VT050	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 5/0 (Kim làm bằng thép không gỉ AISI 300 series)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi thành phần Polyamide 6/66, số 5/0, dài 75cm, kim tam giác ngược, 3/8 vòng tròn dài 16mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series. Lực căng kéo nút thắt 6.67N	Sợi	600
377	VT051	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 5/0	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 5/0 dài 75 cm, kim tam giác 16 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Tiệt trùng	Sợi	600
378	VT052	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi thành phần Polyamide 6/66 , số 6/0, dài 45cm, kim tam giác ngược, 3/8 vòng tròn dài 12mm, làm bằng thép không gỉ.	Sợi	48
379	VT053	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide số 7/0	Chỉ không tiêu đơn sợi polyamide 6-6.6 , Số 7/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 13cm, kim làm từ thép không gỉ, kim phủ silicon.	Sợi	48
380	VT054	Chỉ thép khâu xương bánh chè	Chỉ khâu đơn sợi, chất liệu thép không gỉ 316L, dài 60cm, kim tam giác 120mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn	Sợi	96
381	VT055	Clip polymer kẹp mạch máu cỡ ML,L,XL	Chất liệu Polymer, phủ Silicon, có khóa, cỡ M; L; XL, dùng để kẹp mạch máu, mô.	Cái	1,400
382	VT056	Dao phẫu thuật 15 độ	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang. Dao thẳng, góc 15 độ, hai mặt vát. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Cái	288
383	VT057	Dao đường hầm	Dao đường hầm. Đóng trong túi vô khuẩn. Kích thước đường mổ 2.0 mm.	Cái	96
384	VT058	Dao mổ mỏng	Dùng lạng mỏng, kích thước 3,0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn	Cái	96
385	VT059	Tay dao hàn mạch, mổ nội soi, chiều dài 37cm	Tay dao hàn mạch mổ nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu tù, chiều dài thân dao 37 cm, đường kính thân dao 5mm. Sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad)	Cái	8
386	VT060	Tay dao siêu âm và hàn mạch máu tuyến giáp	Tay dao siêu âm hàn mạch, chiều dài 9 cm, loại tay dạng kéo. Sử dụng tương thích với hệ thống dao siêu âm hàn mạch hãng Olympus.	Cái	6

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
387	VT061	Tay dao siêu âm và hàn mạch máu cho mô nội soi	Tay dao siêu âm hàn mạch, đường kính 5 mm, dài 35 cm, loại tay bóp vào từ phía trước. Sử dụng tương thích với hệ thống dao siêu âm hàn mạch hãng Olympus	Cái	8
388	VT062	Trocar không dao	Trocar nhựa an toàn không lưỡi dao, ống ngoài có rãnh cố định, đường kính 5/11/12mm; đường vào hình phễu, có đường vào cho camera, thích hợp với các kích thước khác nhau của dụng cụ (4.7-12.9mm).	Cái	12
389	VT063	Dây dao điện mổ mở	Bao gồm tay dao liền cáp + Lưỡi cắt đốt hình dao - Chiều dài dây cáp: 4,5 m - Trên tay có 2 nút chức năng cắt và đốt - Chiều dài tay dao: 145 mm - Đường kính cầm lưỡi dao: 4 mm - Chân cắm vào dao điện là loại 3 chân - Khoảng cách giữa 2 chân cắm ngoài cùng: 28.58 mm - Là loại tay dao dùng nhiều lần.	Cái	15
390	VT064	Lưỡi cắt đốt VA và Amidan dùng cho dao mổ Plasma	Đầu cắt, đốt sử dụng trong từng loại phẫu thuật cắt Amidal và nạo VA. Có kênh hút dịch, khối, mô bên trong tay dao	Cái	30
391	VT065	Lưỡi dao mổ tiết trùng các số	Chất liệu: Thép không gỉ, đã tiết trùng. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22	Cái	8,500
392	VT066	Dao mổ Phaco 2.2mm - 3.2mm	Dao mổ dùng trong phẫu thuật phaco 2.2mm - 2.85mm - 3.2mm - Kích cỡ lưỡi dao mổ: 2.2mm - 2.85mm - 3.2mm, 1 mặt vát, lưỡi bẻ góc, tuân thủ OSHA và CMS	Cái	196
393	VT067	Dao mổ liền cán sử dụng một lần 2.8mm	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.8mm, độ dày lưỡi dao 0.14mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. Tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	Cái	240
394	VT068	Dao bẻ góc 15 độ	Dao bẻ góc 15 độ PE. Lưỡi làm bằng thép không rỉ, Tạo độ mở rộng 15 độ, góc tạo độ sâu từ 3-5mm, 2 mặt vát, mũi dao nhọn. Đóng trong túi tiết trùng vô khuẩn	Cái	168
395	VT069	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ 5.1 cm x 1.9 cm	* Test kiểm tra đặt bên trong gói dụng cụ, thành phần gồm: giấy 75%, Salicylamide 2-3% * Đo lường ba thông số của quá trình tiết khuẩn thời gian – nhiệt độ - áp suất hơi nước. * Vạch màu dịch chuyển giúp dễ dàng nhận biết và kiểm chứng kết quả. * Kích thước 5,1cmx1,9cm	Cái	5,000
396	VT070	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp khô	Không chứa cao su tự nhiên. Băng co giãn, tránh bung băng trong quá trình tiết trùng. Kích thước: 19mmx50mm	Cuộn	30
397	VT071	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước 1,5 cm x 20 cm.	Test kiểm tra đặt bên trong gói để xác định tiết khuẩn có đạt không. * Đo lường 2 thông số của quá trình tiết khuẩn: thời gian – nhiệt độ. * Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C-134°C. * Vạch chỉ thị từ Trắng sang Đen sau tiết khuẩn. Không đổi màu sau 6 tháng tiết khuẩn. * Kích thước: 1,5 cm x 20 cm.	Cái	5,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
398	VT072	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 18 mm x 55 m	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 1,8cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%.	Cuộn	50
399	VT073	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 24mm x 55m	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 2,4cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%.	Cuộn	50
400	VT074	Giấy thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế hydrogen peroxide (CL)	Chỉ thị hóa học hơi Hydrogen Peroxide kiểm soát ba thông số - thời gian, nhiệt độ và nồng độ VH ₂ O ₂ . Giá trị kiểm soát: Nồng độ VH ₂ O ₂ - 5.1 mg/L, Thời gian tiếp xúc - 1 phút, Nhiệt độ - 50oC. Chiều dài: 5,08 cm.	miếng	1,800
401	VT075	Bộ dây truyền dịch kim thường các số	Dây dẫn: Dài ≥1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh . Có cổng tiêm thuốc. Đầu nối kim thiết kế khóa vận để khóa chặt kim. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khuẩn vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml, có màng lọc dịch ≤ 15µm. ; Kim: 21G x 1½ , 22G x 1¼", 23G x 1" ; Tiệt trùng	Cái	40,000
402	VT076	Bộ dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh hoặc tương đương. Kim 2 cánh bướm có các cỡ 22G, 23G. Độ dài dây dẫn ≥ 1500mm. Có van khóa điều chỉnh, Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích ≥ 8.5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc.	Cái	60,000
403	VT077	Bộ dây truyền dịch kim 1 cánh bướm	Dây dẫn chính dài 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vận để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí có thiết kế màng lọc khuẩn ; 0.2µm vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml, có màng lọc dịch 15µm. ; Kim 1 cánh bướm 22G ; Tiệt trùng . Tiêu chuẩn TCVN 6591-4:2008; EN ISO 13485, CE	Cái	80,000
404	VT078	Bộ gây tê ngoài màng cứng	<ul style="list-style-type: none"> - Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. - Có bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác - Catheter bằng polyamid không bị gây gập, dài 1000mm, có đường cản quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc. - Đầu nối catheter dạng nắp bật tránh tình trạng vận quá mức gây tắc catheter - Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn. - Bơm tiêm 20ml, bơm tiêm 3ml và 3 kim tiêm G25,G21,G18 	Cái	50
405	VT079	Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da	Các cỡ:01 sheath, size 18Fr.06 nong thận, size 8,10,12,14,16,18Fr.01 kim chọc dò: 18G.01 guide.	Bộ	30

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	DVT	Số lượng
406	VT080	Bơm cho ăn	- Xy lanh dung tích $\geq 50\text{ml}$ được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	2,000
407	VT081	Bơm cho ăn 50 ml	Làm bằng nhựa PP. Vô trùng. Thể tích: 50ml, cho ăn. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương	Cái	2,000
408	VT082	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm nhựa 10 ml. Có Kim. Có loại cỡ kim 23G, 25G. Pít tông có khía bề gầy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE.	Cái	150,000
409	VT083	Bơm tiêm 5ml (Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1", làm bằng thép không gỉ)	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gầy để hủy - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	150,000
410	VT084	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khía bề gầy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE.	Cái	150,000
411	VT085	Bơm tiêm 3ml (Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1", bằng thép không gỉ)	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gầy để hủy. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	12,000
412	VT086	Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm nhựa 3ml. Có kim, có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khía bề gầy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE.	Cái	12,000
413	VT087	Bơm tiêm 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gầy để hủy. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	3,200

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
414	VT088	Bơm tiêm 50 ml đầu xoắn	Bơm tiêm nhựa liền kim 50 ml; Xylanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, độc xilanh có kết cấu đầu xoắn (luerlock) để kết nối chắc chắn; gioăng mềm dẻo. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiếp điện.	Cái	3,000
415	VT089	Bơm tiêm 20ml (kim cỡ 23Gx1", bằng thép không gỉ,)	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	18,000
416	VT090	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm nhựa 20ml. Có kim, có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE.	Cái	20,000
417	VT091	Bơm tiêm cân quang 1 nòng các loại	Ống bơm thuốc cân quang 1 nòng các loại. Bộ đóng gói gồm: 1 bơm tiêm, dây nối 150 cm, ống J. Chịu được áp suất tối đa: 1200 psi. Được làm từ vật liệu polypropylene, polycarbonat, cao su đàn hồi không chứa Latex. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; CE hoặc tương đương	Bộ	320
418	VT092	Dây nối bơm tiêm điện dài ≥150cm	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố, dài ≥150cm, đường kính trong 0.9mm, đường kính ngoài 1.9 mm..	Cái	2,000
419	VT093	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện chất liệu nhựa y tế PVC với khóa kết nối, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 140cm hoặc 150cm. Đường kính ngoài 4.0mm, đường kính trong 2.8 mm. Sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO gas	Cái	2,000
420	VT094	Bơm tiêm 10ml (Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1", làm bằng thép không gỉ)	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	100,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
421	VT095	Bơm tiêm Insulin 1ml	- Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml. Kim các cỡ 30Gx1/2" và 30Gx5/16" - Bơm tiêm in đồng thời vạch chia cho cả 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Gioăng có núm giúp đi hết hành trình của thuốc. - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng, không có độc tố và chất gây sốt	Cái	30,000
422	VT096	Bơm tiêm Insulin 1ml (Kim 30G x 1/2" 13mm)	Bơm tiêm 1ml có vạch chia cho 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). Kim đường kính nhỏ 0,30 mm, chiều dài thích hợp 12 mm dùng tiêm chích insulin. Chất liệu Polyethylene kèm kim 30G x 1/2" 13mm, đầu kim sắc nhọn. Đầu kim có 3 mặt vát và phủ lớp đặc biệt, đúc liền với ống tiêm bằng nhựa trung tính trong suốt, phân vạch rõ ràng Piston không được trượt ra khỏi ống khi rút thuốc. Đóng gói và tiệt trùng từng cái.	Cái	50,000
423	VT097	Bơm tiêm 1ml (Kim các cỡ 25Gx1", 26Gx1/2, làm bằng thép không gỉ)	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 25Gx1", 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	50,000
424	VT098	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml. Có Kim, cỡ kim 26Gx1/2" Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE.	Cái	50,000
425	VT099	Bông gạc đắp vết thương vô trùng 6cm x 25cm	Kích thước 6cm x 25cm. Độ acid và độ bazơ đạt trung tính. Tốc độ hút nước $\leq 5\text{s}$. Tiệt Trùng	Cái	25,000
426	VT100	Bông gạc đắp vết thương vô trùng 7cm x 10cm	Kích thước 7cm x 10cm. Độ acid và độ bazơ đạt trung tính. Tốc độ hút nước $\leq 5\text{s}$. Tiệt Trùng	Cái	15,000
427	VT101	Bông gạc đắp vết thương vô trùng 10cm x 20cm	Kích thước 10 cm x 20cm. Độ acid và độ bazơ đạt trung tính. Tốc độ hút nước $\leq 5\text{s}$. Tiệt Trùng	Cái	35,200
428	VT102	Gạc hút y tế	Thành phần: gạc hút nước 100% cotton	Mét	6,000
429	VT103	Gạc 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 7,5 x 7,5cm x 6 lớp. Tiệt trùng	Cái	60,000
430	VT104	Gạc 7,5cm x 7,5cm x 12 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 7,5 x 7,5cm x 12 lớp. Tiệt trùng	Cái	20,000
431	VT105	Gạc 10cm x 10cm x 12 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 10cm x 10cm x 12 lớp. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Đóng gói 2 lớp. Tiệt trùng.	Cái	120,000
432	VT106	Gạc 10cm x 10cm x 8 lớp	Chất liệu: sợi 100% cotton hoặc tương đương, Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp . Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. Tiệt trùng.	Cái	30,000



Handwritten signature/initials in blue ink.

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
433	VT107	Gạc 20cm x 80cm x 4 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 20cm x 80cm x 4 lớp. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Tiệt trùng	Cái	20,000
434	VT108	Gạc 40cm x 80cm x 4 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 40cm x 80cm x 4 lớp. Có sợi cản quang. Độ acid và độ kiềm: đạt trung tính. Tiệt trùng.	Cái	6,000
435	VT109	Gạc 30cm x 40cm x 6 lớp	Chất liệu: 100 % cotton hoặc tương đương. Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp có sợi cản quang. Tiệt trùng	Cái	10,000
436	VT110	Bông hút nước	Thành phần: 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính là Cellulose.	Kg	520
437	VT111	Bông viên y tế (Ø15 mm)	Thành phần: 100% bông xơ thiên nhiên, thành phần chính là Cellulose, được se thành viên (dạng viên tròn), đường kính: Ø15cm±0,5cm, chưa tiệt trùng. Không ẩm ướt, sợi chắc, mềm mịn; thấm hút tốt; Không mùi lạ; Màu sắc hoàn toàn trắng, màu trắng tự nhiên	Kg	200
438	VT112	Canuyn mở khí quản có bóng các số	Chất liệu: PVC, không DEHP. Có bóng	Cái	100
439	VT113	Canuyn mayer các số	Chất liệu nhựa y tế tốt dẻo, độ cong thích hợp. Tron láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí E.O, Đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. Kích cỡ: số 0: 60mm; số 1: 70mm; số 2: 80mm; số 3: 90mm; số 4: 100mm.	Cái	500
440	VT114	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng người lớn	Gồm : catheter, kim luồn, dây dẫn, que nong, dao mổ, nắp đậy đầu catheter, bơm tiêm 5ml, catheter 3 nòng, thẳng hoặc cong, làm từ chất liệu polyurethane, kích thước 5Fx 16cm, 7F x 20 cm, 7F x 16cm catheter, có độ dài được đánh dấu, đường cản quang rõ nét.	Bộ	120
441	VT115	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng, chất liệu Polyurethane có cản quang, có thước đo để đánh dấu vị trí đặt catheter	Bộ	20
442	VT116	Chất tẩy rửa enzyme cho quy trình tẩy rửa thủ công và bằng máy tự động trên dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa và dụng cụ nội soi	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau Quy cách : Can ≥5 lít	Can	60

AM
NGHE
AM

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
443	VT117	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút. pH trung tính: 7.8-8.8 ngăn không để lại tồn lưu, giúp dụng cụ được khử khuẩn hiệu quả, hương bạc hà ,không gây ăn mòn dụng cụ. Đi sâu và làm sạch hiệu quả các chất béo và mỡ. Tương thích với nhiều loại dụng cụ vật liệu phi kim loại và các vật liệu kim loại như thép không gỉ. Quy cách : Chai ≥ 1 lít	Chai	100
444	VT118	Cồn y tế 90 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 90% - Quy cách: Can ≥ 5 lít	Lít	1,500
445	VT119	Cồn y tế 70 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 70% - Quy cách: Can ≥ 5 lít	Lít	2,500
446	VT120	Đầu côn vàng có ngấn	- Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tít sẵn (có khía) - Thể tích tối đa 200ul (tương đương 0.2ml)	Cái	120,000
447	VT121	Đầu côn xanh có ngấn	- Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tít sẵn (có khía) - Thể tích tối đa 1000ul (tương đương 1ml)	Cái	50,000
448	VT122	Dây hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Dài Độ dài ≥ 500 mm. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh , có 2 loại có nắp và không nắp.	Cái	6,100
449	VT123	Dây hút dịch phẫu thuật	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo	Cái	300
450	VT124	Ống hút nước bọt	Chất liệu: Nhựa PE chính phẩm Đặc điểm: Ống dẻo, có lõi kim loại giúp dễ bẻ cong khi thao tác. Hoặc tương đương.	Cái	3,000
451	VT125	Dây thở oxy các cỡ	Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. chiều dài ≥ 2 m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	7,200
452	VT126	Dây truyền máu	Dây dài ≥ 1500 mm hoặc điều chỉnh theo yêu cầu, làm từ chất liệu PVC y tế không chứa DEHP, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200 μ m, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml..	Cái	1,050
453	VT127	Dây truyền quang dùng cho hệ thống tán sỏi laser	Dây dài 3m , đường kính trong của dây là 365 μ m, đường kính ngoài của dây là 600 μ m phù hợp với kênh làm việc tối thiểu từ 2.5Fr-5Fr	Cái	6
454	VT128	Đẻ lưỡi gỗ vô trùng	Yêu cầu: chất liệu gỗ; kích thước 150mm x 20mm x 2mm. Tiệt trùng	Cái	10,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
455	VT129	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2.0%	- Hàm lượng: 2.0% Hydroxypropyl methylcellulose (HPMC) - Độ nhớt: 4.000-5.000 mPas - Độ PH: 6,8-7,5 - Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg - Trọng lượng phân tử: 0.07-0.15 mio. Daltons - Dung tích: ≥2ml	Ống	800
456	VT130	Dịch nhầy phẫu thuật Phaco (Độ nhầy: 3000-5600 cPs)	- Dịch nhầy Hydroxypropyl Methylcellulose - Nồng độ (độ cô đặc) 2% - Trọng lượng phân tử: 86.000 daltons & 1261,4 g/mol - Độ nhầy: 3000-5600 cPs - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsmol/Kg - Độ PH: 6.0 - 7.8 - Dung tích: ≥2ml	Lọ	600
457	VT131	Chất nhầy gốc Hyaluronate 1.6%	- Chất nhầy gốc Hyaluronate hàm lượng 1.6% - Trọng lượng phân tử: Appr. 3.0M Da - Độ nhớt: 400.000 mPas - Độ thẩm thấu: 300- 350 mOsm/kg - PH: 6.8 - 7.6 - Thể tích: ≥1.1ml	ống	200
458	VT132	Điện cực dán	Làm từ vật liệu PE-foam.Tiêu chuẩn: ISO13485; EC	Cái	3,000
459	VT133	Đinh Kirsner các cỡ	Đường kính: từ 1.0 đến 3.0 mm Chiều dài: 310 mm Chất liệu thép không gỉ (C: 0,03; Si: 0,37; Mn: 2,0; P: 0,045; S: 0,03; Ni: 14,27; Cr: 17,52; Fe: 62,8)	Cái	120
460	VT134	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các cỡ	Đinh 2 đầu nhọn, đường kính 0.5/0.6/0.8/0.9/1.0/1.2/1.4/1.5/1.6/1.8/2.0/2.2/2.5/2.8/3.0/3.2/3.5/4.0/4.5/5.0mm Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27%	Cái	100
461	VT135	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn 1000ml	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha- Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Quy cách : Chai ≥1000ml	Chai	750

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
462	VT136	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn 500ml	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 45% (v/v); Isopropyl alcohol 18% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha- Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. Quy cách : Chai \geq 500ml	Chai	600
463	VT137	Dung dịch ngâm khử khuẩn mức độ cao Ortho-Phthalaldehyde (pH=7)	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Quy cách: Can \geq 5 lít	Can	80
464	VT138	Dung dịch ngâm khử khuẩn mức độ cao Ortho-Phthalaldehyde (pH 7.2 - 7.8)	Thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8. - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Tương thích với dụng cụ của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: Diệt khuẩn EN 13727, EN 14561 Chất diệt men EN 13624, EN 14562 Thuốc diệt nấm EN 13624, EN 14562 Tuberculocidal EN 14348, EN 14563 Mycobactericidal EN 14348, EN 14563 Virucidal EN 1447 - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. Quy cách: Can : \geq 3,78L	Can	40

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	DVT	Số lượng
465	VT139	Dung dịch ngâm khử khuẩn mức độ cao Glutaraldehyde 2,55 %	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tặng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Quy cách: Can ≥5 lít	Can	40
466	VT140	Dung dịch ngâm khử khuẩn mức độ cao Glutaraldehyde 2%	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111 Tái sử dụng trong 30 ngày (tặng kèm test thử). Quy cách: Can ≥5 lít	Can	70
467	VT141	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 500ml	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%. Quy cách: Chai ≥500ml	Chai	250
468	VT142	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 5 lít	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%. Quy cách : Can ≥5 lít	Can	25
469	VT143	Dung dịch rửa tay thường quy 500ml	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7, ...) vừa đủ 100%. Quy cách: Chai ≥500ml	Chai	200
470	VT144	Dung dịch rửa tay thường quy 5L	Chlorhexidine Digluconate 2% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7, ...) vừa đủ 100%. Quy cách: Can ≥5 lít	Can	20

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
471	VT145	Găng kiểm tra dùng trong y tế có bột các cỡ	Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiệt trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay. Bề mặt nhẵn toàn bộ bên ngoài găng hoặc nhám ngón, có phủ bột, chiều dài 220mm-240mm.	Đôi	150,000
472	VT146	Găng kiểm tra dùng trong y tế không bột các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không bột, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: $\geq 7,0$ N; Sau già hóa: $\geq 6,0$ N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt : Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Hàm lượng Protein dưới 200	Đôi	40,000
473	VT147	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số (Chiều dài trung bình 280mm)	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO.	Đôi	120,000
474	VT148	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	Làm bằng mủ cao su latex thiên nhiên. Tiệt trùng. Cỡ 6,5; 7,5; 7; 8. Đóng gói dưới dạng Peel Down, không cắt hoặc xé bao bì gây bụi	Đôi	40,000
475	VT149	Găng phẫu thuật chưa tiệt trùng các số	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm ² , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V.	Đôi	15,000
476	VT150	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao	Cái	6,000
477	VT151	Khóa 3 chạc có dây nối dài 25cm	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được và khóa luer-lock. Có dây nối dài 25cm mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố. Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh. Tiệt trùng.	Cái	2,000
478	VT152	Khóa 3 chạc có dây nối 10cm	Có dây nối dài tối thiểu 10cm. Tiệt trùng.	Cái	3,000
479	VT153	Kim cánh bướm	Bộ Kim cánh bướm các cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30 cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng	Cái	40,000
480	VT154	Kim châm cứu dạng vi nhôm tay cầm bằng đồng các cỡ	Cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. 10 vi nhôm x 10 kim (lấy từng kim). Kích thước : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Cái	400,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
481	VT155	Kim châm cứu tay cầm bằng thép không gỉ các cỡ	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần gồm thân kim và chân kim, đường kính thân kim từ 0.16 mm - 0.45 mm, độ dài thân kim: 1.3mm đến 100 mm. Thân kim được làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuốn bằng sợi thép.	Cái	500,000
482	VT156	Kim chọc dò gây tê tủy sống (Cỡ 18G- 25G ,chiều dài kim ≥90mm)	Kim được làm từ thép không rỉ. Đầu bút chì. Cỡ 18G- 25G chiều dài kim ≥90mm. Có kim dẫn đường	Cái	1,000
483	VT157	Kim chọc dò và gây tê tủy sống số các cỡ 18- 27G	Kim rất sắc: do mũi kim được cắt vát hình dạng kim cương cho phép thâm nhập dễ dàng. Đốc kim trong suốt có phản quang dễ dàng quan sát thấy dịch chảy ra, có đánh dấu mặt vát hướng lên hướng xuống. Có khoảng trống giữa que thông nòng và thành kim. Size / Ext. Dia. x Length mm: 18G 1,27 x 89, 20G 0,9 x 89, 22G 0,7 x 89, 25G 0,5 x 89 ,27G 0,4 x 89	Cái	1,000
484	VT158	Kim lấy máu đo đường huyết	Đường kính kim : ≤0.4mm - 28G Đầu kim bằng Thép không gỉ được vát 3 mặt cắt và phủ Silicon. Kim đều có nắp đậy seal kín chỉ mở một lần để đảm bảo vô trùng. Được tiệt trùng với bức xạ Gamma	Cái	5,000
485	VT159	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	<ul style="list-style-type: none"> - Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim. - Kim có cánh có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy dạng bật . - Khoang báo máu thiết kế trong xuất giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. 	Cái	4,000
486	VT160	Kim luồn tĩnh mạch có cổng bơm thuốc các số	<ul style="list-style-type: none"> - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim. - Kim có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy bật. - Khoang báo máu thiết kế trong - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim 72 giờ - 96 giờ. - Có các cỡ kim từ 18G đến 26G 	Chiếc	20,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
487	VT161	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có công bơm thuốc các số	Catheter chất liệu FEP, có vạch cân quang. Buồng phản hồi nhanh để xác nhận đã lấy đúng ven. Công bơm thuốc với van silicon 1 chiều cho việc cấp thuốc gián đoạn. Mã hóa màu để xác định kích thước. Cánh linh hoạt giúp cố định kim luồn dễ dàng. Có các cỡ kim từ 18G	Cái	16,000
488	VT162	Kim nha khoa cỡ 27G	Kích cỡ kim: 27 G, chiều dài ≥ 21 mm	Cái	4,000
489	VT163	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần	Kim các số. Vi định kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Tiệt trùng	Cái	180,000
490	VT164	Lọ đựng mẫu nhựa PP 60ml, có nhãn	Lọ nhựa, có nắp. Có thìa lấy bệnh phẩm. Có nhãn để điền thông tin. Dung tích 60 ml	Cái	8,000
491	VT165	Sâu máy thở	Chất liệu nhựa PVC y tế nguyên sinh cứng trong, không độc hại. Vô trùng	Cái	200
492	VT166	Lưới điều trị thoát vị 6x11	Mảnh ghép thoát vị ben nhẹ đơn sợi, chất liệu Polypropylene, tỷ trọng lưới nhẹ $40\text{g/m}^2 \pm 10\%$ giúp giảm dị vật trên cơ thể bệnh nhân, giảm phản ứng viêm. Lỗ lưới hình lục giác, kích thước tối ưu: $\leq 1.5\text{mm}$ giúp mô phát triển tốt. Lưới xếp, co giãn đa chiều. Kích	Miếng	50
493	VT167	Lưới điều trị thoát vị 15x10	Mảnh ghép thoát vị ben nhẹ đơn sợi, chất liệu Polypropylene, tỷ trọng lưới nhẹ $40\text{g/m}^2 \pm 10\%$ giúp giảm dị vật trên cơ thể bệnh nhân, giảm phản ứng viêm. Lỗ lưới hình lục giác, kích thước tối ưu: $\leq 1.5\text{mm}$ giúp mô phát triển tốt. Lưới xếp, co giãn đa chiều. Kích thước miếng lưới 15x10cm.	Miếng	50
494	VT168	Lưỡi đốt tuyến tiền liệt loại 1 ch	Cấu hình: 01 điện cực đốt. Thông số kỹ thuật: dùng đốt, cắt trong tiết niệu, làm bằng chất liệu thép không rỉ, nghiêng 30 độ, kích cỡ 24Fr.	Cái	10
495	VT169	Máy xông khí dung	Cấu hình đi kèm bao gồm: Dây dẫn hơi, kết nối giữa máy và cốc thuốc: 01 Chiếu. Cốc đựng thuốc: 01 Chiếu. Mặt nạ to (dành cho người lớn): 01 Chiếu. Mặt nạ nhỏ (dành cho trẻ em): 01 Chiếu. Miếng lọc: 01 Chiếu. Thông số kỹ thuật: Chỉ số phun $\geq 0,08\text{ml/phút}$. Tốc độ phun khí: $0,4\text{ ml/phút}$. Kích thước hạt khí khoảng 3 mm MMAD* (MMAD = đường kính trung bình khí động học)	Cái	8
496	VT170	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{m}$, lòng ống có khía chống gấp được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	10,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
497	VT171	Mặt nạ thở oxy	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$, lòng ống có khía chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khía đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cổ định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	Cái	600
498	VT172	Miếng dán phẫu trường kích thước 28x45cm	<ul style="list-style-type: none"> *Miếng dán được làm từ polyurethane và/hoặc film polyethylene có thể cắt được. *Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng. Phần rìa màu xanh để tay nắm giữ *Sử dụng trước và trong phẫu thuật * Kích thước : 28x45cm 	Miếng	100
499	VT173	Miếng dán dùng trong phẫu thuật cỡ 15cm x 28cm	<ul style="list-style-type: none"> *Miếng dán được làm từ polyurethane và/hoặc film polyethylene có thể cắt được. *Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng. Phần rìa màu xanh để tay nắm giữ *Sử dụng trước và trong phẫu thuật * Kích thước : 15cm x 28cm 	Miếng	100
500	VT174	Miếng dán dùng trong phẫu thuật cỡ 28cm x 30cm	<ul style="list-style-type: none"> *Miếng dán được làm từ polyurethane và/hoặc film polyethylene có thể cắt được. *Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng. Phần rìa màu xanh để tay nắm giữ *Sử dụng trước và trong phẫu thuật * Kích thước : 28cm x 30cm 	Miếng	100
501	VT175	Miếng dán mi 10cm x 12cm	Kích thước: 10cm x 12cm.	Miếng	2,000
502	VT176	Mỏ vít	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Cái	2,000
503	VT177	Nẹp chữ T các cỡ vít 4.5/6.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3,4,5,6,7, 8 lỗ; dài 63.5/79.5/95.5/111.5/127.5/ 143.5mm - Chất liệu thép không gỉ 	Cái	8
504	VT178	Nẹp chữ T nhỏ các cỡ, cẳng tay vít 3.5mm	<ul style="list-style-type: none"> Dày 1,5mm; rộng 11,0mm Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Chất liệu thép không gỉ 	cái	20
505	VT179	Nẹp đầu trên xương cánh tay	<ul style="list-style-type: none"> Dày 2,0mm; rộng 12,0mm Có 3/4/5/6/7/8 lỗ Chất liệu thép không gỉ 	Cái	10

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
506	VT180	Nẹp xương bản hẹp	Nẹp bản hẹp được làm chất liệu thép không gỉ. Độ dày 4.5 mm, rộng 13.5 mm, số lỗ bắt vít từ 4- 18 lỗ, chiều dài tương ứng 72.5 mm - 324.5 mm, dùng vít thường 4.5 mm.	Cái	12
507	VT181	Nẹp xương bản nhỏ	Dày 2,5mm; rộng 9,5mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Chất liệu thép không gỉ	Cái	12
508	VT182	Nẹp bản rộng xương đùi các cỡ	- Độ dày: 5,0 mm - Độ rộng: 16,0 mm - Chất liệu thép không gỉ - Có 5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ	Cái	10
509	VT183	Nẹp xương chày	Dày 4,0mm; rộng 12,0mm Có 2-16 lỗ Dùng vít xương cứng 4.5mm Chất liệu thép không gỉ	Cái	12
510	VT184	Nẹp lòng máng	Dày 1,5mm, rộng 10,0mm Có 4/5/6/7/8/9/10/12 lỗ Chất liệu thép không gỉ	Cái	15
511	VT185	Nẹp hàm thẳng 4 lỗ, bắc cầu	Nẹp hàm thẳng 4 lỗ, bắc cầu ngắn/ bắc cầu dài cho vít 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	12
512	VT186	Nẹp hàm thẳng 6 lỗ	Nẹp maxi thẳng 6 lỗ, dùng vít chữ thập vít đk 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	12
513	VT187	Nẹp hàm thẳng 8 lỗ	Nẹp maxi thẳng 8 lỗ, dùng vít chữ thập vít đk 2.3mm; màu xám, dày nẹp 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	12
514	VT188	Nẹp hàm mặt thẳng 16 lỗ	Nẹp hàm thẳng 16 lỗ, dùng cho vít chữ thập, đk 2.3mm; độ dày 1.5mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	4
515	VT189	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, bắc cầu	Nẹp mặt thẳng/ bắc cầu ngắn/ bắc cầu dài 4 lỗ, dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	12
516	VT190	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	12
517	VT191	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	12
518	VT192	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-F67).	Cái	10
519	VT193	Nẹp mặt titan mini chữ L (trái + phải) bắt cầu ngắn	Nẹp RHM Titan (6 lỗ, 8 lỗ, 16 lỗ, 20 lỗ; chữ L phải, trái; dày: 0.6-1.0mm)	Cái	10

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
520	VT194	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA	Ống nghiệm K2 EDTA , nắp xanh dương. Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu.	Ống	200,000
521	VT195	Ống nghiệm có chất chống đông EDTA của nhi	Chất liệu ống: được làm bằng nhựa PP. Thuốc thử: Tripotassium Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K3) - Dung tích máu: 0,5 ml	Ống	8,000
522	VT196	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin	Ống nghiệm Lithium Heparin , nắp đen. Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, dễ dàng quan sát thành phần bên trong, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút. Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu.	Ống	200,000
523	VT197	Ống nghiệm Sodium Citrate 3.8% nắp nhựa	Ống nghiệm Tri-sodium citrate 3.8%, nắp xanh lá. Thể tích chứa: 2 mL, có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL, chịu lực ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 10 phút.	Ống	12,000
524	VT198	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Các cỡ. Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO.	Cái	2,000
525	VT199	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	Ống đặt nội khí quản không bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO. Các cỡ.	Cái	300
526	VT200	Ống nội khí quản có lò xo, có bóng chèn	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng, có lò xo. Bóng mềm áp lực thấp, thể tích cao. Có các cỡ từ 3.0 - 10.0.	Cái	100
527	VT201	Ống nghiệm nhựa PS có nắp	Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12-13x75mm., bên trong không có hóa chất chống đông. Có nắp.	Cái	150,000
528	VT202	Ống nghiệm nhựa PP có nắp	Ống được làm bằng nhựa PP. Kích thước 12-13x75mm, bên trong không có hóa chất chống đông. Có nắp. Có nhãn để ghi hoặc không nhãn.	Cái	50,000
529	VT203	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.	Cái	2,100
530	VT204	Phim răng kèm thuốc rửa	Phim răng kèm thuốc rửa, kích thước khoảng 3x4 cm	Tờ	2,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
531	VT205	Phim X - Quang số hoá cỡ 20x25	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô Laser cỡ 20x25 cm - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3 - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Bỉ, Nhật, Mỹ - Xuất xứ thuộc 1 trong các nước G7 - Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Fuji. 	Tờ	48,000
532	VT206	Phim X - Quang số hoá cỡ 25x30	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô Laser cỡ 25x30 cm - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3 - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Bỉ, Nhật, Mỹ - Xuất xứ thuộc 1 trong các nước G7 - Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Fuji. 	Tờ	16,000
533	VT207	Phim X - Quang số hoá cỡ 35x43	<ul style="list-style-type: none"> - Phim khô Laser cỡ 35x43 cm - Phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ - Phim nền xanh, độ dày PET ≥ 170 micromet - Mật độ tối đa ≥ 3.3 - Có tối thiểu 01 FSC của 1 trong các nước Anh, Bỉ, Nhật, Mỹ - Xuất xứ thuộc 1 trong các nước G7 - Sử dụng tương thích máy in phim kỹ thuật số Fuji. 	Tờ	16,000

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
534	VT208	Phim X quang số hóa 14x17 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước :14x17inch (35x43 cm) - Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt - Độ đậm quang học tối đa: ≥ 3.2 - Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt. - Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada - Xuất xứ châu Âu - Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar 	Tờ	4,000
535	VT209	Phim X - Quang số hoá cỡ 10x12 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước : 10x12 inch (25x30cm) - Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt - Độ đậm quang học tối đa: ≥ 3.2 - Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt - Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada - Xuất xứ châu Âu - Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar 	Tờ	10,000
536	VT210	Phim X - Quang số hoá cỡ 8x10 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước : 8x10 inch (20x25cm) - Công nghệ in phim khô Kỹ thuật số trực tiếp trên máy in nhiệt - Độ đậm quang học tối đa: ≥ 3.2 - Gồm nền polyethylene terephthalate dày 168 μm, tương đương 80% trọng lượng, phủ một lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m² trong chất kết dính hữu cơ và một lượng nhỏ các chất phụ gia, bao phủ bên ngoài bởi một lớp bảo vệ trong suốt - Có 2 FSC của châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc, Canada - Xuất xứ châu Âu - Phù hợp với các dòng máy in Agfa Drystar 	Tờ	20,000
537	VT211	Phin lọc vi khuẩn	Lọc khuẩn, trao đổi nhiệt, và công đo CO	Cái	200

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
538	VT212	Rọ lấy sỏi, chất liệu nitinol, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Rọ lấy sỏi chất liệu Nitinol - Có 2 loại: có đầu hoặc không đầu - Các cỡ: 1,9FR, 2,2FR, 3FR, 4FR, 5 FR - Tổng chiều dài: 90/110/120cm, chiều dài rọ 22-28,5mm, đường kính rọ 13,5-20mm - Loại rọ: Helical. - Tiệt trùng bằng EO. - Tay cầm có thể tháo rời 	Cái	40
539	VT213	Rọ lấy sỏi niệu quản	Rọ lấy sỏi tay cầm 3 lỗ, rọ gồm 4 dây hình Helical chất liệu Nitinol, cỡ 3Fr, dài 90cm, dùng lấy sỏi niệu quản.	Cái	20
540	VT214	Sonde niệu quản JJ các cỡ	Chất liệu nhựa Polyurethan, tráng silicon, dài ≥ 26 cm, 2 đầu mở hình chữ J, các cỡ từ số 5 đến số 8. Dùng dẫn lưu thận, niệu quản, bàng quang.	Bộ	250
541	VT215	Sonde foley 2 nhánh các cỡ	Số 12 - 28. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, thành ống dày chống gãy gấp, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng đối xứng, 2 nhánh, không có chất DEHP.	Cái	2,800
542	VT216	Sonde Foley 3 nhánh các cỡ	Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên, Phủ Silicon. Tráng silicon trong lòng ống. Tiệt trùng	Cái	300
543	VT217	Sonde nelaton các cỡ	Làm bằng cao su thiên nhiên, tráng silicon.	Cái	500
544	VT218	Thuốc nhuộm bao	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm Dung tích 1 ml. PH: 7.0-8.5	Lọ	50

Phan
llh

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
545	VT219	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, một mảnh, loại mềm, 4 còng	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu.</p> <p>+ Kích cỡ Optic 6mm, tổng chiều dài 10.75mm</p> <p>+ Chất liệu : Copolymer (được tạo ra từ Hydrophilic – Hydrophobic copolymer, cấu tạo gồm 2-HEMA(2-hydroxyethyl Methacrylate) và EOEMA(2-ethyloxyethyl methacrylate) với 1 phân tử chromophore).</p> <p>+Thiết kế một mảnh dạng hình đĩa với 4 haptic cặp đôi tạo thành 4 điểm tựa , lọc tia UV.</p> <p>+ Thiết kế với công nghệ rìa vuông hai lần (double square edge).</p> <p>+ Góc còng: 5 độ</p> <p>+ Optic dạng phi cầu hai mặt (Biconvex Aspherical), loại bỏ quang sai</p> <p>+ Hằng số A:118.6 đến 119.9.</p> <p>+ Độ sâu tiền phòng: 5.32 đến 6.08.</p> <p>+ Chỉ số SA: -0,14μm</p> <p>+ Chỉ số khúc xạ 1.46 ở 35 độ C</p> <p>+ Dải công suất rộng từ-10D đến +30D</p> <p>+ Kèm cartridge + injector sử dụng một lần</p> <p>+ Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm</p> <p>+ Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>	Cái	500
546	VT220	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, một mảnh, loại mềm, ngâm nước, 2 còng	<p>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Hydrophilic Acrylic ngâm nước 26%. Lọc ánh sáng xanh.</p> <p>+ Đường kính optic 6.0mm, chiều dài kính 12.5mm.</p> <p>+ Thiết kế phi cầu mặt trước. Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360 ° mặt sau kính.</p> <p>+ Lọc tia UV.</p> <p>+ Hai còng chữ C, góc còng 0°</p> <p>+ Hằng số A(optical) =118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng ACD : 5.374</p> <p>+ Chỉ số khúc xạ : 1.46</p> <p>+ Dãy diop từ -20 D đến +60 D.</p> <p>+ Kính được đính kèm cartridge và Injector</p> <p>+ Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm</p> <p>+ Tiêu chuẩn ISO, CE</p>	Cái	500

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
547	VT221	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, một mảnh, loại mềm, màu vàng, không ngấm nước	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự.</p> <p>+Chất liệu vùng quang học: Acrylic Hydrophobic không ngấm nước</p> <p>+Màu vàng; lọc tia cực tím (UV); lọc ánh sáng xanh; phi cầu.</p> <p>+Chỉ số khúc xạ : 1,54. Hằng số A : 119.3</p> <p>+Đặc điểm càng: hai càng, cùng chất liệu với vùng quang học.</p> <p>+Đường kính quang học (Optic): 5.8mm - 6.15mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-11.78mm</p> <p>+Dải công suất: tối thiểu từ +0,0 D đến +35,0 D.</p> <p>+Kích thước vết mổ tối thiểu có thể đưa qua: $\leq 2,2$ mm.</p> <p>+Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt (cartridge + injector)</p> <p>+Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FSC</p>	Cái	250
548	VT222	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, loại mềm, không màu, không ngấm nước	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự.</p> <p>+ Chất liệu vùng quang học: Hydrophobic Acrylic (nhân khô, không ngấm nước)</p> <p>+ Không màu; lọc tia cực tím (UV); phi cầu.</p> <p>+ Chiều dài thủy tinh thể: 13 mm; đường kính vùng quang học: 6,0 mm .</p> <p>+ Đặc điểm càng: hai càng, chữ C cải tiến, góc càng 0 độ.</p> <p>+Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông chống đục bao sau thứ phát.</p> <p>+ Hằng số A: 118,9;</p> <p>+ Độ sâu tiền phòng ACD: 5,49;</p> <p>+ Chỉ số khúc xạ: 1,548</p> <p>+ Dải công suất đáp ứng: từ +6,0 D đến +30,0 D</p> <p>+ Kích thước vết mổ: ≤ 2.2mm</p> <p>+ Thủy tinh thể lắp sẵn trong súng (injector).</p> <p>+ Tiêu chuẩn: ISO, CE</p>	Cái	500

Handwritten signature

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
549	VT223	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, loại mềm, chất liệu Acrylic ngâm nước, 4 còng	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic Hydrophilic ngâm nước 26%. + Màu sắc trong suốt. Lọc tia UV. + Thiết kế Optic: Phi cầu, hai mặt lồi, chỉ số SA: (-0.16 μ m) + Thiết kế 4 còng, góc còng 5° + Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn (360°) + Đường kính Optic 6.0 mm, Chiều dài tổng 11.0 mm. + Hằng số A: 118.0 + Chỉ số khúc xạ: 1.46 + Độ sâu tiền phòng (ACD): 5.0 + Dây diop từ -10.0D đến +40.0D + Vết mổ: ≤ 2.2 mm + Kính được cung cấp kèm Cartridge và Injector sử dụng 1 lần	Cái	150
550	VT224	Trocar phẫu thuật nội soi 12mm	Trocar an toàn đầu trong 12mm, có gioăng cao su siêu bền giúp không bị thoát khí trong quá trình mổ. Có thể dùng các loại dụng cụ từ 5-12 mm. Đầu mũi trocar dạng mũi cá heo giúp thâm nhập thành bụng dễ dàng hơn. Lòng trong có rãnh cố định, không có dao không gây tổn thương cơ. Ống ngoài bằng nhựa siêu bền có rãnh cố định, chiều dài 100mm	Cái	12
551	VT225	Túi Camera vô trùng	Chất liệu Nylon, sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế	cái	2,000
552	VT226	Túi đựng nước tiểu có van xả có dây treo	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC.	Cái	3,000
553	VT227	Vít xương cứng 3.5mm các cỡ	Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm;- chiều dài từ 10-60mm; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27%Ni)	cái	120
554	VT228	Vít xương cứng 4.5mm các cỡ	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm- chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	cái	120
555	VT229	Vít xương cứng tự taro 4.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 8.0mm với độ cao 4.4 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5mm, sâu 2.8mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 3.1mm, gồm cả ren 4.5mm, chiều dài từ 26 mm - 58 mm. Khoảng cách ren 1,75mm.	cái	120

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
556	VT230	Vít xương cứng tự taro 3.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm.	cái	120
557	VT231	Vít xương xỏp 3.5 các cỡ	Vít được làm từ Chất liệu thép không gỉ . Dài từ 10 - 60mm, ren bán phần Đường kính mũ: 6,0mm; đường kính lõi: 2,5mm; đường kính thân vít: 3,5mm	cái	40
558	VT232	Vít xương xỏp 4.5 các cỡ	Đường kính mũ vít 8mm, đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính ren 4.5mm, chiều dài đoạn ren từ 15 đến 36mm, chiều dài vít từ 30 đến 80mm, chất liệu hợp kim thép các-bon không gỉ y tế 316L	cái	40
559	VT233	Vít xương xỏp 4.0 các cỡ	Đường kính mũ vít 6mm, đường kính lõi vít 1.9, đường kính ren 4.0mm, chiều dài đoạn ren từ 6 đến 16mm, khoảng cách cánh ren 1.75mm, chiều dài vít từ 16 đến 60mm, chất liệu hợp kim thép các-bon không gỉ y tế 316L	Cái	30
560	VT234	Găng sản khoa đã tiệt trùng	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Được tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: 450, chiều rộng lòng bàn tay size 7: 89±5mm, 7.5: 95 ± 5 mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg /đôi. Lượng protein max 200g/dm2.	Đôi	1,000
561	VT235	Bộ Cassette có thể hấp lại nhiều lần	Chất liệu silicon hoặc tương đương, có thể hấp ướn dùng lại nhiều lần. Phù hợp với máy phẫu thuật phaco Model CataRhex 3	Cái	4
562	VT236	Băng dính cá nhân 1,9x7,2mm	Thành phần: băng vải, gạc, chất dính Kích thước tối thiểu: 1,9 cm x 7,2 cm	Miếng	48,000
563	VT237	Vít mặt	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 5;6;7;8;9;10;11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng.	Cái	65
564	VT238	Vít hàm tự taro	Vít chữ thập maxi 2.3mm dài 5;7;9;11;13;15mm - Tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng.	Cái	60
565	VT239	Hàm forceps kẹp và phẫu tích Clickline KELLY	Hàm dài 22 mm, hoạt động kép. Cỡ 5 mm, chiều dài 36 cm	Cái	2
566	VT240	Hàm kẹp lưỡng cực	Hàm kẹp lưỡng cực, hàm bản rộng 3 mm, cỡ 5 mm, chiều dài 33 cm	Cái	3
567	VT241	Dây cáp cao tần lưỡng cực	Dây cao tần lưỡng cực, chiều dài >= 3 m	Cái	3
568	VT242	Forceps kẹp ruột	Forceps kẹp ruột, có đốt điện, dài 36 cm, đường kính 5 mm. Hàm dài mở cửa sổ	Cái	3
569	VT243	Kẹp gấp sỏi niệu quản 5Fr, dài 60cm	- Cỡ 5 Fr / CH. - Chiều dài 60 cm.	Cái	3



Handwritten signature and initials.

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
570	VT244	Điện cực đơn cực hình bánh xe	đường kính 5 mm, cỡ 24/26 Fr.	Cái	5
571	VT245	Tay cầm Kely	Tay cầm Clickline, bằng nhựa, có khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực	Cái	3
572	VT246	Mũi khoan nha khoa	Tính cắt tốt, độ bền cao, gồm các loại đầu, mũi khoan kim cương nha khoa	Mũi	60
573	VT247	Mũi khoan cắt xương nha khoa	Mũi khoan cắt xương dùng trong chuyên khoa răng	Mũi	20
574	VT248	Vòng căng bao	Đảm bảo điều kiện ổn định trong suốt quá trình phẫu thuật Ngăn chặn chứng xơ hóa trong túi bao Có các loại: - Đường kính tổng 12.0 Đường kính đóng : 10.0mm - Đường kính tổng: 13.0 đường kính đóng : 11.0mm	Cái	12
575	VT249	Dụng cụ định vị miềng thoát vị nội soi	Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị chất liệu Titanium có 30 ghim hình xoắn ốc, nòng 5mm, thân thiện cơ thể, cao 3.8mm, rộng 4mm. Chiều dài phần chứa ghim 35.5 cm	Chiếc	5
576	VT250	Mask thanh quản 1 nòng dùng nhiều lần	Dùng nhiều lần. Chất liệu: silicone y tế, không độc hại, không chứa Latex, không DEHP. Có các cỡ từ 1.0 - 5.0	Cái	15
Tổng số: 576 mặt hàng					

Phụ lục 2. Mẫu Báo giá

(Ban hành kèm theo yêu cầu báo giá số 1055 /TTYT-KD ngày 20/9/2024 của Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn)

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số /TTYT-KD ngày tháng năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Anh Sơn, chúng tôi :

- Công ty :
- Địa chỉ :
- Số điện thoại liên hệ :
- Email:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
- Mã số thuế:

Xin được báo giá cho các mặt hàng hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các cho mặt hàng hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Mã HH	Tên hàng hóa mời báo giá	Tên thương mại mặt hàng báo giá	Đặc tính kỹ thuật mặt hàng báo giá	Hãng, nước sản xuất	Model/ký, mã hiệu sản phẩm	Mã HS	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá báo giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)*(11)	(13)
1													
2													
....													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh mặt hàng báo giá đáp ứng yêu cầu về tính năng và yêu cầu về kỹ thuật mời báo giá ví dụ: cattolo sản phẩm, CFS được cấp bởi các nước tham chiếu theo quy định tại điều 29 nghị định 98/2021/NĐ-CP....)





2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Cung cấp thông tin về giá của hàng hóa và dịch vụ liên quan phù hợp với khả năng cung cấp của đơn vị mình, bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá, đảm bảo giá chào phù hợp với giá cung ứng cho các đơn vị khác trong khu vực.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng.....năm 2024

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- Cột (1); (2); (9); (10) Đơn vị báo giá ghi đúng và đầy đủ thông tin theo phụ lục 1.
- Cột (3); (4); (5); (6); (7); (8) Đơn vị báo giá ghi đúng thông tin của mặt hàng báo giá.
- Cột (11) Đơn vị báo giá ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng mặt hàng báo giá. Đơn giá đã bao gồm các chi phí cho dịch vụ liên quan và thuế phí, lệ phí (nếu có).
- Cột (12) Đơn vị báo giá ghi giá trị thành tiền, giá trị ghi tại cột này bằng số lượng (cột 10) nhân với đơn giá (cột 11).
- Đơn vị báo giá ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND).
- Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.